

ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÂY CHÈ VÙNG ĐÔNG TRƯỜNG SƠN TỈNH KON TUM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 31 /12/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Mở đầu

Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông là 3 huyện nghèo của tỉnh Kon Tum theo Nghị quyết 30a và Quyết định 293/QĐ-TTg ngày 05/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ, có điều kiện tự nhiên về khí hậu lạnh và mát mẻ quanh năm, thuận lợi để phát triển thành vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa một số loại cây trồng ưa lạnh, cho năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao như rau quả, hoa, chè, cà phê, cây dược liệu,...góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Trong đó, chè là cây công nghiệp có khả năng thích ứng rộng; sinh trưởng tốt, cho năng suất, chất lượng cao ở vùng có điều kiện sinh thái phù hợp, tạo ra hiệu quả kinh tế cao. Hiện nay chè công nghiệp được trồng rộng rãi thành những vùng lớn trong cả nước và đang trở thành cây xóa đói, giảm nghèo và tiến tới làm giàu cho người sản xuất.

Để khai thác hiệu quả các lợi thế về điều kiện về khí hậu, đất đai và các điều kiện khác để phát triển cây chè, đa dạng hóa cây trồng hàng hóa phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng Đông Trường Sơn thuộc các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông, tỉnh Kon Tum thì việc nghiên cứu xây dựng Đề án phát triển cây chè vùng Đông Trường Sơn là cần thiết.

2. Những căn cứ xây dựng đề án

- Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020.

- Quyết định số 45/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh giai đoạn 2011 - 2015.

- Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể nông nghiệp, nông thôn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2015, định hướng đến 2025.

- Quyết định số 1372/QĐ- UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Kontum về phê duyệt quy hoạch phát triển vùng sản xuất rau-hoa- quả và các loại cây trồng có giá trị khác gắn với phát triển du lịch sinh thái huyện Kon Plông đến năm 2015.

- Ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nghiên cứu, có giải pháp (xây dựng Đề án hoặc chương trình, kế hoạch cụ thể) để đầu tư phát triển cây chè trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông nói riêng và vùng Đông Trường Sơn nói chung.

- Công văn số 896/UBND-KTN ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh về việc thống nhất Đề cương nhiệm vụ: Đề án phát triển cây chè vùng Đông Trường Sơn tỉnh Kon Tum.

3. Phạm vi xây dựng đề án

Nghiên cứu các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ phát triển vùng nguyên liệu chè của tỉnh trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông.

Phần I
NỘI DUNG ĐỀ ÁN
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI,
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY CHÈ

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông là các huyện thuộc tỉnh miền núi vùng cao Kon Tum với tổng diện tích tự nhiên là 373.411,19 ha, có vị trí địa lý trải dài từ Tây Bắc sang Đông Bắc của tỉnh Kon Tum.

Giới hạn bởi toạ độ địa lý:

Vĩ độ Bắc: 14°29'55" đến 15°24'11"

Kinh độ Đông : 107°27'33" đến 108°33'42"

Phía Tây giáp đường biên giới với Lào, phía Bắc và Đông giáp các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, phía Nam giáp các huyện Ngọc Hồi, Đăk Tô, Kon Rẫy của tỉnh và Đông Nam huyện Kon Plông giáp với tỉnh Gia Lai.

Mạng lưới giao thông của 3 huyện còn khó khăn, đặc biệt giao thông nông thôn và giao thông sản xuất của 2 huyện Tu Mơ Rông và Kon Plông. Hệ thống giao thông gồm có, Quốc lộ 14C đi Gia Lai, Quốc lộ 24 đi Quảng Ngãi, Quốc lộ 14 (*đường Hồ Chí Minh*) đi Gia Lai và Quảng Nam và một số tỉnh lộ khác.

1.2. Địa hình

Địa hình của các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông cao ở phía Bắc và thấp dần xuống phía Nam, đỉnh cao nhất là núi Ngọc Linh cao 2.598m. Trên địa giới huyện Tu Mơ Rông, phía Đông Nam Ngọc Linh có cao nguyên Kon Plông và sườn Ngọc Linh về phía địa giới Đăk Glei với nhiều kiểu địa hình, núi cao, núi trung bình, núi thấp và vùng thung lũng đan xen nhau. Có thể phân chia thành 4 kiểu địa hình chính như sau:

(1). Kiểu địa hình núi cao: Chiếm 0,7 % diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố chủ yếu ở huyện Đăk Glei và Tu Mơ Rông (xung quanh vùng núi Ngọc Linh). Địa hình vùng này khá phức tạp, bề mặt bị chia cắt mạnh, độ dốc bình quân từ 25⁰-30⁰, độ cao so mực nước biển bình quân 1.500m.

(2). Kiểu địa hình núi trung bình: Chiếm 61,6% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố tập trung ở các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông. Địa hình vùng này cũng khá phức tạp, bề mặt bị chia cắt mạnh, độ dốc bình quân từ 20⁰-25⁰, độ cao bình quân 1.200m.

(3). Kiểu địa hình núi thấp: Phân bố tập trung phía nam huyện Kon Plông. Đây là vùng chuyển tiếp giữa kiểu địa hình núi trung bình và vùng thung lũng, máng trũng nên mức độ chia cắt của địa hình không phức tạp, độ dốc bình quân từ 15^0 - 20^0 , độ cao tuyệt đối trung bình từ 600-800m.

(4). Kiểu địa hình thung lũng và máng trũng: kiểu địa hình này chiếm 17,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Phân bố ở Huyện Đăk Glei nằm dọc theo các triền sông Đăk Pô Kô, Đăk Pơ Xi và Đăk BLa. Vùng này có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao tuyệt đối trung bình từ 400-600m, độ dốc trung bình từ 5^0 - 10^0 . Vùng này thích hợp cho sản xuất nông nghiệp.

1.3. Khí hậu

Khí hậu các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông là một dạng đặc biệt của khí hậu nhiệt đới gió mùa Việt Nam, đó là khí hậu cao nguyên nhiệt đới gió mùa, phân hoá khí hậu theo độ cao địa hình và phân hoá theo dạng địa hình giữa vùng núi cao, cao nguyên, thung lũng, trũng khuất gió và vùng đồi thấp nên được phân vào vùng khí hậu Vùng I của tỉnh Kon Tum (Vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum), bao gồm vùng thấp phía Tây Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plông có độ cao từ 800m trở lên. Trong vùng I được chia thành 2 tiểu vùng hình thành do sự phân hoá về điều kiện ẩm do chế độ mưa và lượng mưa gồm: Tiểu vùng I₁ (TVI₁) được gọi là tiểu vùng khí hậu núi cao Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plông đông bắc Tỉnh; Tiểu vùng I₂ (TVI₂) được gọi là tiểu vùng khí hậu núi thấp Ngọc Linh.

Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên ở vĩ độ tương đối thấp (14^0 N), quanh năm có độ cao mặt trời lớn, thời gian chiếu sáng nhiều, lượng bức xạ dồi dào (70 - 90 Kcal/cm²/năm). Nhiệt độ trung bình năm phổ biến là 22 - 23^0 C, chênh lệch giữa các tháng nhỏ thích hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, cây đặc sản như cà phê chè, cây chè, cây ăn quả....

1.4. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Vị trí của 3 huyện là nơi đầu nguồn hầu hết các con sông, suối lớn của một số tỉnh Tây Nguyên và Miền Trung, là thượng nguồn sông Pô Kô cung cấp một lượng nước lớn cho các thủy điện Ya Ly, Plei Krông, Thượng Kon Tum. Có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện nói riêng các vùng lân cận nói chung.

Các công trình thủy lợi: Chủ yếu là các đập dâng, thiếu nguồn kinh phí quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng, phần lớn công trình xuống cấp nghiêm trọng. Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi chưa đồng bộ, chưa chú trọng đầu tư trang thiết bị cho công tác quản lý khai thác.

1.5. Tài nguyên đất

Kết quả điều tra, chỉnh lý bổ sung, phân loại bản đồ đất theo phương pháp định lượng FAO/WRB, tỉ lệ bản đồ 1/25.000 đã xác định được tài nguyên đất đai của 3 huyện gồm 4 nhóm với 21 đơn vị đất, cơ cấu các loại đất tại Bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.1: Phân loại đất huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông (theo FAO/WRB)

ĐVT: Ha

STT	Ký hiệu loại đất	Tên đất	Toàn vùng	Tỷ lệ (%)	Đăk Glei	Kon Plông	Tu Mơ Rông
I	P	Nhóm đất phù sa	4.334,00	1,17	1.512,00	1.640,00	1.182,00
1	P.hu.g	Đất phù sa giàu mùn, gley	4.156,00		1.334,00	1.640,00	1.182,00
2	Pc-a	Đất phù sa chua, cơ giới nhẹ	178,00		178,00		
II	X	Nhóm đất xám	333.443,00	89,89	141.532,00	112.656,00	79.255,00
3	X.cr.h	Đất xám, đỏ vàng	33.817,00		31.821,00	577,00	1.419,00
4	X.hu.nh	Đất xám giàu mùn, tích nhôm	217.111,00		87.680,00	59.387,00	70.044,00
5	X.sk1.cr	Đất xám, sỏi sạn nông, đỏ vàng	1.017,00		576,00	441,00	
6	X.sk2.cr	Đất xám, sỏi sạn sâu, đỏ vàng	50.486,00		7.555,00	35.139,00	7.792,00
7	X.tm.hu	Đất xám tầng mỏng, giàu mùn	27.797,00		10.685,00	17.112,00	
8	X.um.cn	Đất xám tầng mặt giàu mùn, rất chua	3.215,00		3.215,00		
III	Fd	Nhóm đất đỏ vàng	26.045,00	7,02	1.773,00	22.683,00	1.589,00
9	Fd.c.hu	Đất đỏ chua, giàu mùn	23.069,00			21.564,00	1.505,00
10	Fd.c.um	Đất đỏ chua, tầng mặt giàu mùn	2.818,00		1.773,00	961,00	84,00
11	Fd.c.vt	Đất đỏ chua, nghèo bazơ	158,00			158,00	
IV	A	Nhóm đất mùn alit trên núi cao	7.125,00	1,92	3.764,00		3.361,00

Toàn vùng	370.947,00	100,00	148.581,00	136.979,00	85.387,00
------------------	-------------------	---------------	-------------------	-------------------	------------------

Tài nguyên đất của 3 huyện có 4 nhóm đất chính với 11 đơn vị phân loại, nhóm đất xám (X) có diện tích lớn nhất 333.443 ha, trong đó loại đất xám đỏ vàng có 33.817 ha trên địa hình độ dốc 8-15⁰ thoải, tầng đất 70-100cm, độ phì cao thì thích hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cà phê chè, cây chè, cây ăn quả....

Với nhóm đất đỏ (Fd) có tầng dày trên 100 cm, có độ dốc thấp <15⁰ thì chủ yếu trồng các loại cây hoa màu, cà phê chè, cây chè, cây ăn quả, đồng cỏ chăn thả; nơi có độ dốc cao >15⁰ nên khoanh nuôi bảo vệ rừng.

Với nhóm đất phù sa (P) thích hợp với sản xuất nông nghiệp (các loại cây hoa màu, rau, lúa nước, cây ăn quả...).

Với nhóm đất mùn alit trên núi cao (A) thì sử dụng cho mục đích lâm nghiệp và phát triển cây dược liệu.

1.6. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.6.1. Dân số

- Tổng số dân của huyện Đăk Glei, Kon Plông và Tu Mơ Rông năm 2012 là 140.734 người. Trong đó, Đăk Glei 41.558 người chiếm 8,99% dân số của tỉnh, Kon Plông 22.603 người chiếm 4,89% dân số của tỉnh, Tu Mơ Rông 23.880 người chiếm 5,16% dân số của tỉnh.

- Các huyện có tổng số 31 xã và 1 thị trấn (Kon Plông và Tu Mơ Rông chưa thành lập thị trấn), mật độ dân số bình quân 24 người/km², mật độ dân số không đồng đều, hầu hết có mật độ dân số thấp, thấp nhất ở huyện Kon Plông 16 người/km² (Bảng 1.2).

Bảng 1.2: Diện tích, dân số 3 huyện phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số bình quân (người/km ²)	Số xã	Số thị trấn
Tổng số	373.411,19	88.041	24	31	1
Huyện Kon Plông	138.115,92	22.603	16	9	
Huyện Tu Mơ Rông	85.768,80	23.880	28	11	
Huyện Đăk Glei	149.526,47	41.558	28	11	1

*Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Kon Tum 2012

- Dân số tập trung chủ yếu ở các trung tâm huyện, ven đường quốc lộ và nơi có đường giao thông đi lại thuận lợi. Dân số ở khu vực này chủ yếu là người kinh và một vài dân tộc thiểu số khác. Ngược lại ở những nơi đường giao thông kém phát triển hoặc chưa có đường giao thông thì dân cư thưa thớt. Dân số khu vực này chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống gồm Gia Rai, Ba Na, Rơ Măm.

1.6.2. Lao động

Nhìn chung, nguồn lao động của các huyện dồi dào, tính về số lượng có thể đáp ứng lao động cho các ngành kinh tế hiện tại. Nhưng với trình độ lao động và công nhân lành nghề chiếm tỷ lệ nhỏ, đào tạo chậm, khả năng thu hút nhân lực từ nơi khác đến khó khăn, nguồn lao động kinh tế mới hầu hết là trình độ thấp, nghèo, thiếu vốn và kinh nghiệm trong sản xuất sẽ khó đáp ứng nhu cầu khi cơ cấu kinh tế của các huyện chuyển dịch sang phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp theo hướng hội nhập. Vì vậy, vấn đề đặt ra phải nâng cao chất lượng và tăng cường đào tạo lao động có tay nghề với nhiều ngành, lĩnh vực trên các địa bàn.

1.6.3. Cơ cấu kinh tế

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của các huyện bước đầu có nhiều khởi sắc, đã chuyển dần từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, tạo tiền đề cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch dần theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Bảng 1.3: Cơ cấu kinh tế phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính	Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản (%)	Công nghiệp xây dựng (%)	Dịch vụ (%)
Huyện Kon Plông	29,02	54,96	16,02
Huyện Tu Mơ Rông	42,75	44,71	12,53
Huyện Đăk Glei	40,15	24,81	35,04

Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông năm 2012

1.7. Kết quả sản xuất nông nghiệp

1.7.1. Cây lương thực

Đi đôi với việc mở rộng diện tích, công tác ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống mới, phân bón, thâm canh tăng vụ,... được quan tâm ứng dụng đã từng bước nâng cao trình độ sản xuất và thâm canh cho nông dân, góp phần tăng năng suất, sản lượng đảm bảo an ninh lương thực ở vùng khó khăn của tỉnh.

- Cây lúa: Từng bước điều chỉnh bố trí mùa vụ hợp lý, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để mở rộng diện tích sản xuất lúa nước, đặc biệt là lúa Đông Xuân. Với diện tích gieo trồng lúa cả năm từ năm 2008 đạt 8.868 ha, đến năm 2012 đạt 9.120, tăng 252 ha. Trong đó, diện tích lúa Đông Xuân giảm từ 1.844 ha năm 2008 còn 1.793 ha (giảm 51 ha) một phần do ảnh hưởng của bão số 9 năm 2009, nhưng năng suất lúa tăng từ 28,5 tạ/ha lên 30,7 tạ/ha đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực. Tuy diện tích gieo trồng lúa được mở rộng, nhưng không tập trung, manh mún, nhỏ lẻ do điều kiện tự nhiên bị chia cắt nhiều suối, đất dốc,...

- Cây ngô: Sản xuất ngô đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như bổ sung vào cơ cấu một số giống ngô lai mới như: DK888; DK 999; LVN10; DK171; DK989,... và thâm canh tăng vụ ngô, đến năm 2012 diện tích gieo trồng cả năm đạt 3.560 ha, giảm 60 ha so với năm 2008

1.7.2. Cây thực phẩm

Đến năm 2012 diện tích cây thực phẩm (*Rau, củ, quả các loại*) đạt 544 ha. Các giống rau ngày càng được bổ sung, đa dạng và phong phú cung ứng cho nhu cầu tiêu dùng trên địa bàn huyện, tỉnh Kon Tum và các tỉnh lân cận.

Trong đó, phát triển rau hoa xứ lạnh thích nghi với điều kiện tự nhiên, có giá trị kinh tế cao đang được chú trọng đầu tư ở Kon Plông. Hiện nay, đã có một số dự án của các doanh nghiệp đang triển khai đầu tư rau, hoa xứ lạnh tại huyện Kon Plông theo Quy hoạch phát triển vùng sản xuất rau- hoa- quả và các loại cây trồng có giá trị đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

1.7.3. Cây có củ lấy bột

Chủ yếu là cây sắn với diện tích gieo trồng không ngừng tăng qua các năm, năm 2008 diện tích 5.578,6 ha, đến năm 2012 đạt 6.379,0 ha, tăng 800,4 ha. Cơ cấu giống được bổ sung thay thế các giống sắn địa phương bằng các giống sắn cao sản phục vụ chế biến. Tuy nhiên, việc mở rộng, phát triển diện tích chưa đi đôi với việc đầu tư thâm canh và áp dụng các biện pháp chống xói mòn nên tỷ lệ đất trồng sắn bị thoái hóa bạc màu tăng nhanh.

1.7.4. Cây công nghiệp

(1). Cây cà phê: Bước đầu đã hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá đối với cây cà phê chè (*Coffea arabica*), đây là loại cây trồng được ưu tiên đầu tư từ nhiều nguồn vốn để phát triển. Đến năm 2012, tổng diện tích cà phê chè trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông phát triển đạt 1.396 ha, chiếm 10,9% diện tích cà phê toàn tỉnh. Dự kiến thực hiện Đề án phát triển cà phê xứ lạnh tại các huyện đến năm 2018 sẽ góp phần đạt mục tiêu kế hoạch phát triển cà phê chè trên địa bàn các huyện từ 3.000-3.500 ha.

(2). Cây cao su: Mặc dù là loại cây đã được xác định là cây hàng hoá, nhưng do điều kiện tự nhiên hạn chế, cây cao su chỉ phát triển được ở một số xã có điều kiện phù hợp như Đăk Long, Đăk Môn và Đăk Kroong của huyện Đăk Glei và một phần diện tích cao su tại huyện Tu Mơ Rông. Đến năm 2012, diện tích cao su tổng số phát triển đạt 1.356,0 ha, tăng 481,0 ha so với năm 2008.

1.7.5. Phát triển cây Sâm Ngọc Linh

Được chú trọng đầu tư theo hướng bảo tồn và phát triển nhằm hạn chế tình trạng khai thác quá mức. Diện tích bảo tồn và phát triển ước thực hiện đến năm 2012 đạt 145,859 ha; trong đó, phát triển 140 ha từ Dự án phát triển Sâm Ngọc Linh của Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh.

1.7.6. Chăn nuôi

Đến năm 2012, đàn trâu, bò phát triển đạt hơn 37.975 con (trâu: 14.782 con, bò 20.193 con), tăng 1,2 lần so với năm 2008; đàn lợn 24.501 con, tăng 5.360 con so với năm 2008. Chăn nuôi các huyện những năm qua tuy đã đạt được những kết quả đáng kể, song nhìn chung còn nhiều hạn chế, chưa khai thác phát huy hết những lợi thế sẵn có ở địa phương. Quy mô chăn nuôi chủ yếu vẫn là nhỏ, lẻ, ở hộ gia đình, tận dụng nguồn thức ăn sẵn có tại địa phương là chính, còn chăn nuôi theo tập quán thả rông tại bãi chăn thả không kiểm soát, nguy cơ xảy ra dịch bệnh còn cao; công tác ứng dụng chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi mặc dù được chú trọng, nhiều mô hình chăn nuôi có kết quả cao song mức độ áp dụng, nhân rộng vẫn còn thấp.

3. Xây dựng bản đồ thích nghi đất trồng chè

Xây dựng bản đồ thích nghi đất đai làm cơ sở đề xuất định hướng phát triển chè vùng Đông Trường Sơn trong thời gian đến.

Bản đồ thích nghi đất trồng chè được xây dựng trên cơ sở sử dụng các phần mềm GIS (*Mapinfo verison.12; ArcGIS 10.1*) để phân tích và tạo cơ sở dữ liệu mới sau khi chồng xếp các loại bản đồ.

Kết quả chồng xếp bản đồ và đánh giá mức độ thích nghi đất trồng chè trên địa bàn các huyện gồm 3 mức độ thích nghi S2⁽¹⁾, S3⁽²⁾ và N⁽³⁾ như sau (Bảng 1.3):

⁽¹⁾ S2: Thích nghi trung bình (*Moderately suitable*): Đất đai Thể hiện những hạn chế nhưng ở mức độ trung bình có thể khắc phục được bằng các biện pháp kỹ thuật hoặc tăng mức đầu tư. Sản xuất trên đất này có khó khăn hơn hoặc tốn kém hơn S1 nhưng vẫn cho năng suất và sản lượng khá cao. Nếu cải tạo tốt, một số diện tích đất hạng S2 có thể nâng lên hạng S1.

⁽²⁾ S3: Ít thích nghi (*Marginally suitable*): Là các vùng đất có nhiều hạn chế hoặc một số hạn chế nghiêm trọng khó khắc phục. Nhưng những hạn chế đó tuy khó khăn, chi phí nhiều nhưng vẫn đảm bảo có lãi. Đây là hạng đất để khai thác, sử dụng sau cùng nếu cần thì chuyển đổi loại hình sử dụng.

⁽³⁾ N: Không thích nghi đất đai

Bảng 1.3: Kết quả đánh giá thích nghi trên từng loại đất phân theo huyện*(ĐVT: ha)*

Tên huyện	Loại đất được đánh giá	Mức độ thích nghi			Tổng cộng
		S2	S3	N	
Đăk Glei	Đất trồng lúa	0,0	0,0	3.683,8	3.683,8
	<u>Đất trồng cây hàng năm khác</u>	<u>6.749,4</u>	<u>7.481,8</u>	<u>1.510,1</u>	<u>15.741,2</u>
	Đất trồng cây lâu năm	2.007,8	2.036,0	662,6	4.706,4
	Đất rừng sản xuất	5.197,5	20.784,0	8.615,3	34.596,7
	Đất rừng phòng hộ	7.709,0	25.382,8	7.392,3	40.484,2
	Đất rừng đặc dụng	4.037,2	15.407,9	16.725,1	36.170,2
	Đất phi nông nghiệp	0,0	0,0	3.617,0	3.617,0
	<u>Đất chưa sử dụng</u>	<u>2.272,0</u>	<u>5.671,1</u>	<u>2.583,7</u>	<u>10.526,8</u>
	<i>Tổng cộng</i>	<i>27.972,9</i>	<i>76.763,6</i>	<i>44.789,9</i>	<i>149.526,4</i>
Kon Plông	Đất trồng lúa	0,0	509,7	2.465,2	2.974,9
	<u>Đất trồng cây hàng năm khác</u>	<u>1.848,6</u>	<u>1.795,0</u>	<u>701,7</u>	<u>4.345,3</u>
	Đất trồng cây lâu năm	486,1	1.366,6	445,0	2.297,6
	Đất rừng sản xuất	36.526,6	30.521,0	6.812,5	73.860,2
	Đất rừng phòng hộ	9.537,5	24.839,4	9.134,1	43.511,1
	Đất phi nông nghiệp	0,0	0,0	2.816,4	2.816,4
	<u>Đất chưa sử dụng</u>	<u>2.571,5</u>	<u>3.854,4</u>	<u>1.884,6</u>	<u>8.310,4</u>
	<i>Tổng cộng</i>	<i>50.970,3</i>	<i>62.886,2</i>	<i>24.259,4</i>	<i>138.115,9</i>
Tu Mơ Rông	Đất trồng lúa	0,0	0,0	1.808,8	1.808,8
	<u>Đất trồng cây hàng năm khác</u>	<u>3.466,0</u>	<u>4.379,8</u>	<u>1.130,5</u>	<u>8.976,3</u>
	Đất trồng cây lâu năm	108,3	200,0	55,4	363,7
	Đất rừng sản xuất	9.384,8	26.788,2	6.867,4	43.040,5
	Đất rừng phòng hộ	6.953,5	17.004,7	5.153,0	29.111,1

	Đất phi nông nghiệp	0,0	0,0	1.286,3	1.286,3
	Đất chưa sử dụng	250,6	573,4	358,1	1.182,2
	Tổng cộng	20.163,2	48.946,1	16.659,5	85.768,8
Tổng cộng		99.106,4	188.595,8	85.708,9	373.411,1

Trên cơ sở kết quả đánh giá thích nghi trên từng loại đất phân theo huyện của vùng xây dựng Đề án, đất trồng chè được đề xuất bố trí trên đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng có mức độ thích nghi S2 và thích nghi S3 như sau (Bảng 1.4):

Bảng 1.4: Thích nghi đất trồng chè trên đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng phân theo huyện

(ĐVT: ha)

Tên huyện	Loại đất được đánh giá	Mức độ thích nghi		Tổng cộng
		S2	S3	
Đăk Glei	Đất trồng cây hàng năm khác	6.749,4	7.481,8	14.231,2
	Đất chưa sử dụng	2.272,0	5.671,1	7.943,1
	Tổng cộng	9.021,3	13.152,9	22.174,3
Kon Plông	Đất trồng cây hàng năm khác	1.848,6	1.795,0	3.643,6
	Đất chưa sử dụng	2.571,5	3.854,4	6.425,9
	Tổng cộng	4.420,1	5.649,4	10.069,5
Tu Mơ Rông	Đất trồng cây hàng năm khác	3.466,0	4.379,8	7.845,8
	Đất chưa sử dụng	250,6	573,4	824,0
	Tổng cộng	3.716,6	4.953,2	8.669,8
Tổng cộng		17.158,0	23.755,6	40.913,6

Thích nghi đất trồng chè với diện tích tối đa là 40.913,6 ha (Trong đó, trên đất trồng cây hàng năm khác 25.720,6 ha; đất chưa sử dụng 15.193,0 ha). Mức độ thích nghi trung bình (S2) là 17.158,0 ha, chiếm 62,9%; mức độ ít thích nghi (S3) 23.755,6 ha, chiếm 37,1%.

4. Tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè ở Kon Tum

4.1. Diện tích, năng suất, sản lượng

Cây chè được trồng ở Kon Tum từ những năm 1924-1927 tại các xã Đăk Rơ Ông, Đăk Na, Đăk Sao, Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông và thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei. Đến nay những vườn chè vẫn còn tồn tại với những cây chè cổ thụ, diện tích phân tán, mọc tự nhiên, già cỗi, đã quá chu kỳ kinh doanh, không được chăm sóc phục hồi, cải tạo nên mật độ cây sống thấp chỉ đạt 50-60%/ha.

Đến năm 2001, cây chè đã được phát triển thêm tại địa bàn các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông với diện tích tổng số 15 ha, năng suất 10 tạ chè cành/ha, phần lớn diện tích được trồng phân tán trên vườn đồi, vườn nhà. Từ năm 2002 đến nay, sau khi thực hiện Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tỉnh Kon Tum đã phát triển diện tích tổng số đạt 39 ha. Trong đó, huyện Kon Plông chiếm 74% diện tích tổng số với 29 ha, khoảng 10 ha tại xã Măng Bút được bố trí trồng tập trung thành cây trồng hàng hóa thông qua các dự án đầu tư.

4.2. Tình hình áp dụng các biện pháp kỹ thuật

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy chè được trồng ở các huyện chủ yếu là giống chè lai tạp, trồng bằng hạt không rõ nguồn gốc, nên năng suất, chất lượng thấp, sản phẩm chủ yếu thu hoạch là chè cành phục vụ nhu cầu chè tươi tại chỗ, các huyện lân cận và nội thị thành phố Kon Tum. Trong đó, theo khảo sát giống chè được trồng ở huyện Kon Plông trước đây là giống chè Shan tuyết, có hàm lượng tanin thấp (ít chất) có thể chế biến thành chè đặc sản và hiện nay diện tích chè được đầu tư thông qua các dự án tại huyện Kon Plông được trồng bằng các giống chè mới, năng suất chất lượng cao hơn, đã bổ sung giống chè mới vào cơ cấu giống chè ở tỉnh Kon Tum.

Đối với những diện tích chè hạt trồng tự phát trong dân, kỹ thuật trồng, chăm sóc chưa được quan tâm áp dụng tiến bộ kỹ thuật, thiếu đầu tư chăm sóc vì vậy năng suất rất thấp, bấp bênh, phẩm chất nguyên liệu thu hái khó có khả năng đáp ứng được chế biến và nhu cầu của thị trường tiêu thụ. Đối với diện tích chè được trồng thông qua các chương trình, dự án bước đầu đã được chú trọng áp dụng theo quy trình kỹ thuật từ khâu chọn giống, làm đất, trồng, chăm sóc.

4.3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, mục tiêu, định hướng phát triển cây chè ở tỉnh Kon Tum

Theo Đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tỉnh Kon Tum đến năm 2010, định hướng phát triển 100 ha từ năm 2005 đến năm 2010, tập trung chủ yếu ở các xã phía Nam của huyện Đăk Glei, dự kiến sản lượng chè đạt 100 tấn chè búp tươi vào năm 2005 và đạt 250 tấn chè búp tươi vào năm 2010. Tuy nhiên, đến năm 2007, cây chè không được xác định là cây trồng hàng hóa tại Đề

án phát triển một số cây trồng hàng hóa tỉnh Kon Tum đến năm 2015 nên công tác nghiên cứu, khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về chọn tạo giống, kỹ thuật canh tác, quy trình sản xuất, chế biến đối với cây chè chưa được quan tâm đầu tư.

4.4. Hiện trạng cơ sở vật chất hạ tầng vùng phát triển nguyên liệu chè

Theo thống kê, trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon PLông hiện có 169 công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, trong đó có 25 công trình thủy lợi đập dâng đang xuống cấp do UBND các huyện quản lý, còn lại là các công trình đập bồi, đập tạm. Các công trình thủy lợi chủ yếu phục vụ cho sản xuất lúa, cây hàng năm khác chiếm 99%, còn lại phục vụ cho tưới cho cây công nghiệp chỉ chiếm 0,8% nên khó khăn cho việc phát triển cây chè trong thời gian đến.

Bảng 1.5. Diện tích tưới nước của các công trình thủy lợi

TT	Huyện	Diện tích tưới thực tế		Ghi chú
		Lúa Đông xuân	Lúa mùa	Cây công nghiệp
1	Tu Mơ Rông	568,0	568,0	0,0
2	Kon PLông	256,0	256,0	20,0
3	Đăk Glei	726,0	726,0	6,0
	Tổng cộng	1.550,0	1.550,0	26,0

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất các huyện còn thiếu đồng bộ khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nhất là cây trồng hàng hóa như chè.

4.5. Về chế biến và tiêu thụ sản phẩm

Vùng nguyên liệu chè trên địa bàn các huyện chủ yếu trồng phân tán, sản phẩm thu hoạch chủ yếu là chè xanh xô, chè cành; diện tích chè trồng tập trung tại huyện Kon PLông còn ít, đang giai đoạn kiến thiết cơ bản nên chưa đáp ứng được nhu cầu chế biến, cũng như chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư chế biến.

5. Các quy hoạch, kế hoạch, định hướng, chính sách tác động tới phát triển cây chè trong thời kỳ Đề án

(1). Quyết định số 43/1999/QĐ-TTg ngày 10/03/1999 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch sản xuất chè năm 1999-2000 và định hướng phát triển chè đến năm 2005-2010:

Trong đó, định hướng mục tiêu phát triển sản xuất chè ở nơi có điều kiện để phục vụ đủ nhu cầu của thị trường trong nước và tăng kim ngạch xuất khẩu, đồng thời ban hành các giải pháp về quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu theo hướng khai thác lợi thế của từng vùng có điều kiện địa hình, thổ nhưỡng, khí

hậu và quỹ đất phù hợp để hình thành một số vùng chè cao sản để sản xuất các loại chè có chất lượng cao và chè hữu cơ để cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu; giải pháp mở rộng thị trường mở rộng thị trường Trung cận Đông, khôi phục thị trường các nước Đông Âu và Cộng hoà Liên bang Nga, Tham gia thị trường Nhật Bản, Đài Loan bằng các hình thức liên doanh, liên kết, bao tiêu sản phẩm và mở thêm thị trường mới ở Bắc Mỹ và các nước châu Âu; giải pháp chính sách tín dụng và hỗ trợ đầu tư⁽⁴⁾ đối với chè trồng ở vùng cao được coi như rừng phòng hộ (chè cổ thụ) được áp dụng chính sách hỗ trợ như trồng rừng phòng hộ và đối với đối với chè trồng có đồn; giải pháp về giá bảo đảm lợi ích của người trồng chè; giải pháp về khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế phát triển mô hình kinh tế trang trại; giải pháp về hợp tác và đầu tư nước ngoài tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp, các địa phương thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho trồng và chế biến chè, có chính sách khuyến khích các hộ gia đình, tư nhân của những nước có kinh nghiệm sản xuất chè đầu tư trồng và chế biến chè với quy mô phù hợp; giải pháp về khoa học công nghệ và môi trường trong việc tuyển chọn, lai tạo các giống chè mới có năng suất, chất lượng cao và tổ chức chuyển giao nhanh đến hộ nông dân, hình thành vùng chuyên canh tập trung sản xuất chè sạch.

Việc tổ chức thực hiện chủ trương phát triển chè của Thủ tướng chính phủ tại Quyết định số 43/1999/QĐ-TTg đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT đánh giá đạt được những kết quả đáng khích lệ. Đến năm 2010 diện tích chè cả nước đạt 129,4 ngàn ha, trong đó 117,3 nghìn ha cho thu hoạch, năng suất bình quân đạt 73 tạ chè búp tươi/ha, kim ngạch xuất khẩu đạt 200 triệu USD. So với năm 2000, diện tích tăng 45,4%, năng suất tăng 74,6%, kim ngạch xuất khẩu gấp 3,4 lần. Tuy nhiên sự phát triển của ngành chè chưa tương xứng với tiềm năng, vẫn còn nhiều yếu kém tồn tại như: việc áp dụng sản xuất nông nghiệp tốt còn rất thấp, chưa kiểm soát tốt dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, cải tạo trồng mới chè nhiều nơi gặp khó khăn, đời sống của đa số người trồng chè chưa được cải thiện; hiệu quả chế biến, kinh doanh chè còn thấp, chưa chú trọng đến việc nâng cao giá trị gia tăng, giá chè bình quân của Việt Nam chỉ xếp thứ 10 thế giới.

Trên cơ sở kết quả và những tồn tại trong việc phát triển chè theo định hướng của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ các đơn vị thuộc Bộ và địa phương liên quan tổ chức khắc phục những tồn tại để phát triển chè trong năm 2012 như sau: Rà soát quy hoạch và chỉ đạo các địa phương thực hiện, có kế hoạch trồng mới, cải tạo các vườn chè cũ bằng giống mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao; đẩy mạnh việc áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến trong sản xuất, phấn đấu đến năm 2015 có ít nhất 50% diện tích chè được cấp chứng chỉ; công bố các danh mục thuốc bảo vệ thực vật được sử

⁽⁴⁾ Vốn Ngân sách Nhà nước đầu tư hỗ trợ xây dựng các công trình thủy lợi đầu mối (theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt); nghiên cứu khoa học và công nghệ; khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới về cây chè, hỗ trợ việc chế tạo sản xuất các máy móc công cụ cơ khí phục vụ trồng trọt, sơ chế và chế biến chè; Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước đầu tư cho các dự án cải tạo đổi mới công nghệ, thiết bị và đầu tư mới cho sơ chế và chế biến chè, vốn tín dụng ngân hàng bảo đảm và kịp thời vốn vay cho nhu cầu của người trồng chè, vốn nước ngoài bằng các hình thức liên doanh, liên kết, vốn ODA.

dụng trên cây chè và kiểm soát, khống chế dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với chè; xây dựng các quy định về kiểm tra kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chè; tổ chức tập huấn tuyên truyền Luật An toàn thực phẩm các quy định liên quan đến ngành chè tạo chuyển biến về nhận thức và hành động của người trồng và chế biến chè; xây dựng Đề án nâng cao giá trị gia tăng ngành chè đến năm 2020; kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở chế biến chè, kiểm soát về chất lượng từ khâu sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ; rà soát và đề xuất chuyển đổi, xây dựng mới các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia ngành chè hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế; giao Hiệp hội Chè Việt Nam chấn chỉnh và vận động các thành viên làm tốt công tác thu mua nguyên liệu đúng tiêu chuẩn với giá hợp lý, đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, phấn đấu đưa giá chè xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2015 ngang bằng với giá bình quân của thế giới; các địa phương tăng cường kiểm tra kiểm soát chất lượng, điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, chế biến chè; xây dựng các chính sách của địa phương khuyến khích người trồng chè canh tác, thu hái đúng kỹ thuật, đúng tiêu chuẩn và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân.

(2). Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020; Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 01/03/2012 Liên tịch Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020.

(3). Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Trong đó, chính sách sẽ hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế các loại sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định. Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây

dựng; hỗ trợ đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn; hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn; hỗ trợ áp dụng tiên bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia. Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất, sơ chế sản phẩm áp dụng VietGAP ngoài được hưởng các chính sách quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5, Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg còn được hưởng các chính sách hỗ trợ và ưu đãi khác theo các quy định hiện hành.

(4). Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Trong đó, nhà nước có chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp như được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở cho công nhân, nhà công vụ phục vụ cho dự án cánh đồng lớn; ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ; hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp trong dự án cánh đồng lớn; hỗ trợ tối đa 50% kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng, bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, tổ chức lớp học.

(5). Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020. Trong đó, giai đoạn 2010-2015 bước đầu hình thành và công nhận một số doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các tỉnh có lợi thế đối với một số lĩnh vực đã có công nghệ cao, như: trồng hoa, trồng rau trong nhà lưới; sản xuất cây giống, con giống quy mô công nghiệp; chăn nuôi lợn, gà quy mô công nghiệp; nuôi thâm canh thủy sản; sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học quy mô công nghiệp; giai đoạn 2016 - 2020 đẩy mạnh phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các tỉnh có điều kiện nhằm thực hiện các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp; từng bước mở rộng quy mô và hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; kết hợp giữa nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực.

(6). **Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/06/2013** của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá

trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong đó, tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế vùng, miền. Đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến sâu và bảo quản sau thu hoạch theo hướng hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Với chủ trương, chính sách hiện trên sẽ có những tác động và thuận lợi đến phát triển ngành hàng chè của tỉnh Kon Tum trong thời gian đến.

6. Những thuận lợi, khó khăn, tồn tại, nguyên nhân trong quá trình phát triển cây chè

- Những thuận lợi: Vùng Đông Trường Sơn tỉnh Kon Tum có điều kiện thuận lợi để phát triển cây chè như thích nghi đất trồng chè lớn, khí hậu mát mẻ quanh năm, mật độ dân cư thấp thuận lợi cho việc phát triển quỹ đất trồng chè quy mô lớn, còn quỹ đất rừng nghèo để chuyển đổi mục đích sử dụng, trong điều kiện hiện nay việc phát triển cây chè đã có những cơ chế, chính sách phù hợp.

- Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân: Sự phát triển cây chè trong thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, còn những khó khăn nhất định như chất lượng lao động còn thấp, hạ tầng phục vụ sản xuất các xã vùng sâu vùng xa chưa đáp ứng, sản xuất còn tự phát, manh mún thiếu bền vững nên hiệu quả sản xuất của người trồng chè còn thấp, không thu hút đầu tư. Công tác định hướng phát triển chè đã được quan tâm chỉ đạo nhưng việc tổ chức thực hiện và đầu tư cho cây chè chưa được quan tâm đúng mức.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY CHÈ VÙNG ĐÔNG TRƯỜNG SƠN TỈNH KON TUM

1. Dự báo thị trường và năng lực cạnh tranh cây chè

1.1. Dự báo tiêu thụ chè thị trường thế giới

Theo nhóm nghiên cứu liên chính phủ về chè của Tổ chức Lương nông Liên hiệp quốc (FAO), những dự đoán ban đầu cho năm 2012 cho thấy giá chè thế giới sẽ duy trì ở mức cao, tương đương mức trung bình 2,85 USD/kg. Tuy thị trường chè thế giới dư cung đã kéo dài vài năm gần đây, nhưng chênh lệch cung - cầu ngày càng thu hẹp đã giúp đẩy giá chè tăng trong thập kỷ qua. Khuynh hướng này sẽ không tiếp tục nếu những người trồng chè hiện nay phản ứng thái quá với mức giá cao trong thời điểm hiện tại.

Dự báo trong 10 năm tới, sản lượng chè đen toàn cầu sẽ tăng gần 1,9%/năm lên mức 3,28 triệu tấn đến năm 2021 và mức giá cân bằng đạt khoảng 2,75 USD/kg, thấp hơn mức giá hiện tại. Tăng trưởng sản lượng chè đen ở mức 1,87%/năm trong thập kỷ tới, thấp hơn mức tăng trưởng trung bình 1,99% trong thập kỷ vừa qua, tiêu dùng chè tăng trưởng ở mức 1,8% và đạt 3,36 triệu tấn vào năm 2021. Sản lượng chè xanh toàn cầu ước đạt 2,6 triệu tấn vào năm 2021, tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng sản lượng chè đen. Mức tăng trưởng sản lượng chè xanh trung bình đạt 7,2%/năm phản ánh sản lượng chè xanh tăng mạnh tại Trung Quốc, với dự đoán sản lượng chè xanh đạt 2,3 triệu tấn đến năm 2021.

Vì vậy, đa dạng hóa các phân khúc thị trường khác, như chè hữu cơ, để đảm bảo tương lai phát triển của ngành chè.

1.2. Dự báo tiêu thụ thị trường chè trong nước

a). Diện tích, năng suất, sản lượng và giống chè:

Theo tổng cục thống kê năm 2012, diện tích chè tổng số cả nước 129.100 ha, diện tích cho sản phẩm 115.800 ha (tăng 6,43%/năm so với 2008). Trong suốt quá trình phát triển của ngành chè đã hình thành các vùng chè tập trung, đó là: vùng Trung du miền núi phía Bắc (70,6% diện tích chè cả nước), vùng Duyên Hải Bắc Trung Bộ (7,03%), Tây Nguyên (19,32%). Diện tích chè các năm gần đây tăng chậm dần đúng với định hướng phát triển của toàn ngành.

Năng suất tăng liên tục trong những năm qua, và đạt bình quân 68,6 tạ búp tươi/ha năm 2008, đạt 79,7 tạ/ha năm 2012 (tăng 16,2%/năm so với 2008); sản lượng năm 2012 đạt 923.100 tấn (tăng 23,7%/năm so với 2008). Năng suất, sản lượng tăng liên tục là do giá chè và đặc biệt là thị trường tiêu thụ những năm

vừa qua tương đối ổn định, đã kích thích người làm chè đầu tư thâm canh tăng năng suất.

Giống chè đa dạng với 173 loại giống cho chất lượng và năng suất cao với hương vị đặc biệt được các thị trường thế giới ưa chuộng như: Shan, PH1, LDP1, LDP2, PT14 và 11 giống chè nhập nội như: PT95, Bát tiên, Ngọc Thúy, Kim Tuyên, Ôlong Thanh Tâm, Tứ quý xuân, Hùng đỉnh bạch đã được trồng ở diện rộng (35% diện tích) để thay thế dần các giống chè trung du có năng suất thấp và chất lượng sản phẩm không cao. Chè Shan chiếm 24% tổng diện tích, gồm có Shan công nghiệp, Shan vùng cao, Shan đầu dòng; chè lai chiếm 20% tổng diện tích, gồm có LDP1, LDP2; các giống mới: LDP1, LDP2, Shan công nghiệp, Shan đầu dòng, các giống chè Ôlong là: Kim Tuyên, Thúy Ngọc, Phúc Vân Tiên chiếm 4%. Từ năm 2005 đã có 4 giống được Nhà nước công nhận chính thức là: DP2, Kim Tuyên, Thúy Ngọc, Phúc Vân Tiên. 4 giống được công nhận tạm thời là: Shan Chất tiên, Shan tam vè, PH8, PH9. Các tỉnh đi đầu trong việc chuyển đổi cơ cấu giống là: Nghệ An (98%), Phú Thọ (60%), Quảng Ninh (51%), Thái Nguyên, Lâm Đồng (18,8%), đã tạo được một bước chuyển biến lớn về chất lượng nguyên liệu và kết cấu đa dạng hóa mặt hàng cho sản xuất chè Việt Nam hiện nay.

b). Thị trường trong nước:

Theo Hiệp hội chè Việt nam, sản phẩm chè nội tiêu hiện nay khoảng 37 nghìn tấn/năm. Hiện nay, tiêu thụ chè trong nước rất đa dạng và phong phú về chủng loại. Chỉ tính riêng chè búp chế biến mức tiêu thụ bình quân đầu người ở Việt Nam hiện nay khoảng 0,36 kg/người/năm, là một chỉ tiêu thấp so với các nước khác. Do đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội của từng vùng mà hình thức và mức độ tiêu dùng chè khác nhau trong cả nước. Dự báo nhu cầu tiêu thụ chè trong nước sẽ tăng do dân số tăng và mức tiêu thụ bình quân đầu người tăng, dự báo năm 2015 sản lượng tiêu thụ trong nước khoảng 55 ngàn tấn, năm 2020 khoảng 57 ngàn tấn và năm 2030 khoảng 60 ngàn tấn.

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, **Việt Nam đang đứng thứ 5 về xuất khẩu và chiếm 6% sản lượng xuất khẩu chè của thế giới.** Dù có lợi thế về xuất khẩu song ngành chè vẫn còn tồn tại nhiều bất cập cần giải quyết đó là vấn đề vùng nguyên liệu chưa đáp ứng được sự bùng nổ của các cơ sở sản xuất tại các địa phương, đã xảy ra tình trạng tranh mua, tranh bán giữa các doanh nghiệp, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh. Một vấn đề bất cập cần giải quyết nữa là giá búp tươi biến động có lợi cho nông dân, song lại xuất hiện tình trạng khai thác quá mức khiến cây chè bị kiệt quệ, và một thách thức lớn đối với ngành chè Việt Nam trước ngưỡng cửa hội nhập là vấn đề chất lượng.

Sản xuất, tiêu dùng chè có truyền thống ở nước ta ngày càng phụ thuộc thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu. Mặc dù có truyền thống uống trà từ lâu đời, nhưng theo FAO, nhu cầu tiêu dùng chè thị trường nội địa không lớn, tiêu thụ chè bình quân đầu người ở Việt Nam năm 1997 chỉ đạt 260g, thấp hơn

nhiều so với các nước châu Á có tập quán uống trà khác (Hồng Công 1400g; Đài Loan 1300g; Nhật Bản 1050g; Trung Quốc 340g). Từ năm 2000 đến năm 2005, tiêu thụ chè bình quân đầu người của Việt Nam tăng 5%, tăng 380g.

c). Thị trường chè xuất khẩu:

Chè Việt Nam đã xuất khẩu hơn 70 thị trường thế giới. Việt Nam đã ra nhập WTO nên việc hội nhập thị trường thế giới về chè cũng là thuận lợi.

Việt Nam đã là thành viên 113 của Ủy ban chè thế giới, có chương trình xúc tiến thương mại để hỗ trợ cho người làm chè trong việc tiếp xúc với các bạn hàng nước ngoài.

Mặt hàng chè Việt Nam đa dạng các loại chè mà thị trường thế giới yêu cầu như: chè đen (Orthodox, CTC, chè xanh, chè vàng, Ôlong, Phổ Nhĩ... Những năm gần đây sau khi gia nhập WTO việc sản xuất kinh doanh tăng vượt bậc (270 doanh nghiệp đã có sản phẩm xuất khẩu đến 110 quốc gia và khu vực trên thế giới. 10 thị trường lớn đáng tin cậy là: Pakistan, Đài Loan, Nga, Afganistan, các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, Indonesia, Ba Lan, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ (Trong đó Pakistan, Nga, Đài Loan đạt trên 10 triệu USD).

Theo Trung tâm Thống kê tin học - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tháng 8/2013, khối lượng xuất khẩu chè cả nước ước đạt 14 nghìn tấn với giá trị kim ngạch đạt gần 23 triệu USD, đưa tổng sản lượng chè xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm đạt khoảng 88 nghìn tấn, giá trị đạt 140 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2012 giảm 4% về lượng nhưng tăng 0,7% về giá trị. Các thị trường nhập khẩu chè của Việt Nam là: Tây Nam Á 35% giá trị xuất khẩu chè của Việt Nam, Trung Quốc 17,7%; Đông Âu 15,4%; Đông Nam Á 3,9%; các nước EU 3,3%... 70% chè xuất khẩu chưa có thương hiệu, xuất sứ và thương hiệu chè Việt, bao bì nhãn mác, cho nên giá xuất khẩu chè Việt Nam chỉ bằng 50-70% chè thế giới cùng loại.

Các thị trường như: Pakistan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga, Indonexia... (là những thị trường lớn, có uy tín). Với các mặt hàng chè xanh, đen có chất lượng trung bình, chè Việt Nam cần duy trì mối quan hệ làm ăn tốt. Với 219 công ty tham gia xuất khẩu trên 70 thị trường, có 16 công ty xuất khẩu trên 1 thị trường cùng 1 loại sản phẩm chè Đen là quá nhiều, do đó việc Nhà nước nên làm là chấp nối đầu mối lại để tránh hiện tượng tranh mua, tranh bán, làm giá trị chè xuất khẩu bị giảm.

Theo dự báo, triển vọng thiếu cung chè trong thời gian tới sẽ là cơ hội tốt cho ngành chè Việt Nam. Tuy nhiên, điểm yếu của chè nước ta là chất lượng không đồng đều, nên giá chưa cao, chỉ bằng nửa giá thế giới. Trong khi giá chè trung bình toàn cầu năm 2009 là 2,2 USD/kg thì chè Việt Nam chỉ khoảng 1,1 USD/kg. Do vậy, trong khi khối lượng xuất khẩu tăng mạnh thì trị giá xuất khẩu chỉ tăng khoảng 13,6% đạt 167 triệu USD. Những vấn đề đặt ra cho ngành chè

nước ta hiện nay là nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu để chè Việt Nam ngày một vươn xa trên thị trường toàn cầu.

1.3. Cây chè Kon Tum trong điều kiện năng lực cạnh tranh cây chè Việt Nam theo mô hình SWOT (Strengths- Weaknesses- Opportunities- Threats)

1.3.1. Điểm mạnh (Strengths)

- Việt Nam là nơi cung cấp chè nguyên liệu khối lượng lớn và giá thấp, là quốc gia xuất khẩu chè xếp thứ 5 trên thế giới với 95% sản lượng là chè thô, chè nguyên liệu với giá thấp hơn giá xuất khẩu trung bình của thế giới từ 50-60%. Nhưng đây là lợi thế của Việt Nam do nhu cầu của các nhà chế biến chè tại các quốc gia nhập khẩu thường tìm kiếm loại chè nguyên liệu giá thấp của khoảng 35 loại chè nguyên liệu khác nhau để đầu trộn để đảm bảo hương vị khi một trong các loại chè của một quốc gia xuất khẩu bị mất mùa. Vì vậy, các công ty nhập khẩu chè nguyên liệu thế giới xem Việt Nam là nguồn cung cấp nguyên liệu quan trọng, nhất là khi Việt Nam đang cải thiện được chất lượng sản phẩm và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Chúng loại sản phẩm chè nguyên liệu xuất khẩu của Việt Nam đa dạng với cả hai loại chè đen khoảng 60-65% và chè xanh nguyên liệu 30-35%.

- Ngành chè có truyền thống sản xuất và trồng chè lâu đời, có năng lực sản xuất và công nghệ sản xuất gia tăng. Có nguồn nhân lực kinh nghiệm và trình độ phục vụ cho ngành chè.

- Điều kiện tự nhiên đặc trưng của các vùng trồng chè sẽ tạo ra một số sản phẩm chè có tính đặc trưng cao như chè Tân Cương Thái Nguyên, chè Shan Tuyết Suối Giàng - Yên Bái, chè Ô long-Bảo Lộc. Trong đó, theo khảo sát, Kon Tum là một trong những vùng có điều kiện tương tự các vùng trồng chè trong nước, có khả năng hình thành vùng trồng chè đặc trưng như các tỉnh.

1.3.2. Điểm yếu (Weaknesses)

- Mặc dù có những cải thiện về chất lượng, số lượng nhưng chè Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu khắc khe về tiêu chuẩn chất lượng của thị trường các nước nhập khẩu chè nước ngoài. Trong khi đó, năng lực hệ thống kiểm soát chất lượng còn yếu từ khâu trồng, thu hoạch, chế biến đến xuất khẩu nên tình trạng gian lận trong việc pha trộn các loại chè, sản phẩm còn tồn dư thuốc bảo vệ thực vật còn cao,...

- Chưa có sự liên kết chặt chẽ trong chuỗi giá trị ngành hàng chè dẫn đến tình trạng tranh mua tranh bán, giá cả thị trường bất ổn định.

- Giá trị gia tăng sản phẩm chè thấp do chưa có thương hiệu, xuất khẩu chè thành phẩm thấp, chủ yếu xuất khẩu chè nguyên liệu.

- Mặt hàng chè có tính cảm quang, muốn xây dựng được thương hiệu sản phẩm chè phải có tính đặc trưng cao, phù hợp với thị yếu của nhiều loại khách hàng. Nhưng hoạt động này của ngành hàng chè chưa được đầu tư đúng mức.

- Tiềm lực tài chính, nhân lực cho công tác nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại còn hạn chế, đây là một trong những nhiệm vụ góp phần quan trọng trong phát triển ngành hàng chè Việt Nam. Nên đến nay, Việt Nam chưa xác định được thị trường bán hàng xuất khẩu chính, khối lượng chè nguyên liệu xuất khẩu không ổn định.

1.3.3. Cơ hội (Opportunities)

Các nước thành viên WTO sẽ phải giảm thuế nhập khẩu chè, Việt Nam có được sự thuận lợi trong việc bán hàng, tiến hành các dịch vụ bán buôn, bán lẻ ở nước ngoài mà chè của Việt Nam lại chủ yếu để xuất khẩu nên đây là lợi thế lớn nhất của ngành chè Việt Nam.

Các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội được tự do hơn trong việc mở rộng thị trường trong và ngoài nước, đặc biệt là thị trường ngoài nước bởi những ưu đãi về thuế suất cùng các luật lệ mà Chính phủ các nước nhập khẩu chè của chúng ta buộc phải cắt giảm theo quy định chung, đặc biệt là mức thuế về chè là sản phẩm cuối cùng, tạo cơ hội cho chúng ta xuất khẩu chè thành phẩm đóng gói dưới 3kg.

1.3.4. Nguy cơ (Threats)

Các ưu đãi của Chính phủ cho các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp Nhà nước sẽ không còn hoặc ngày càng giảm theo Luật doanh nghiệp và lộ trình mà các Chính phủ các nước thành viên WTO đã cam kết với nhau, trước hết là các ưu đãi trực tiếp cho xuất khẩu chè (vay vốn, thưởng xuất khẩu,...), các hỗ trợ đầu vào (thuế sử dụng đất, vật tư, nhiên liệu, năng lượng, thu thập tối thiểu và bảo hiểm của người lao động,...). Mức thuế nhập khẩu chè của Việt Nam cũng giảm dần. Như vậy các doanh nghiệp nước ngoài sẽ có nhiều cơ hội vào chiếm lĩnh thị trường về đất đai, vùng nguyên liệu, thiết bị, công nghệ, lao động, nguồn nguyên liệu, sản phẩm, dịch vụ, bán buôn, bán lẻ,... của chúng ta có nghĩa là mức độ cạnh tranh trong nội bộ ngành chè sẽ ngày càng gia tăng, không tránh khỏi những doanh nghiệp bị phá sản.

Các ngành nghề mới, các sản phẩm mới thay thế chè cũng sẽ xuất hiện nhiều hơn ở nước ta với giá cả và dịch vụ ngày càng tốt hơn, có nghĩa là mức độ cạnh tranh của ngành chè với các ngành nghề khác sẽ ngày càng gia tăng. Trong bối cảnh tỷ suất lợi nhuận ngành chè còn quá thấp thì đây là một nguy cơ thiệt hại chung cho toàn ngành.

Các doanh nghiệp không có cơ sở sản xuất chè hoặc chưa có mối quan hệ gắn bó với các cơ sở sản xuất chè nên khó có lợi thế cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Các yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm, an toàn sản phẩm. Trong khi đó các doanh nghiệp xuất khẩu chè Việt Nam không kiểm soát được nguồn nguyên liệu, do đó chất lượng sản phẩm không ổn định và không đảm bảo về an toàn thực phẩm, đặc biệt là mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Chè Việt Nam chủ yếu dùng làm nguyên liệu để pha trộn với các loại chè khác nên chè xuất khẩu Việt Nam không được phân phối trực tiếp đến tay người tiêu dùng. Khi chè thành phẩm Việt Nam được phân phối trực tiếp đến tay người tiêu dùng thì mức độ cạnh tranh càng khốc liệt hơn, bởi lẽ tại các thị trường đang nhập khẩu chè Việt Nam đang chiếm lĩnh bởi những đối thủ cạnh tranh có thương hiệu mạnh.

2. Định hướng phát triển

Phát triển cây chè trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và sản phẩm chủ lực của vùng Đông Trường Sơn, tỉnh Kon Tum đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu với việc tập trung thác tốt tiềm năng đất đai, thực hiện đồng bộ các giải pháp để mở rộng diện tích, tăng năng suất, chất lượng chè và tăng cường năng lực chế biến.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu chung

Thực hiện đồng bộ các giải pháp để khai thác lợi thế, tiềm năng của vùng Đông Trường Sơn, phát triển vùng nguyên liệu chè, bổ sung và đa dạng hóa cây trồng hàng hóa, xoá đói, giảm nghèo bền vững ở các huyện nghèo.

3.2. Mục tiêu cụ thể

3.2.1. Mục tiêu phát triển chè đến năm 2015

- Quy hoạch ngành hàng phát triển vùng nguyên liệu phục vụ phát triển bền vững; đồng thời nghiên cứu cơ sở khoa học, ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật tuyển chọn nhân giống các giống chè phù hợp với điều kiện sinh thái vùng Đông Trường Sơn, kỹ thuật canh tác tổng hợp cây chè để phát triển thí điểm khoảng 30-50 ha chè theo tiêu chuẩn VietGAP.

3.2.2. Mục tiêu phát triển chè đến năm 2020

Phát triển mở rộng vùng nguyên liệu chè đạt diện tích tổng số 1.590 ha, năng suất chè búp tươi từ 65-70 tạ/ha, sản lượng đạt khoảng 10.300-11.100 tấn chè búp tươi/năm. Diện tích vùng nguyên liệu trên cơ sở quy hoạch chi tiết ngành hàng chè theo hướng hình thành vùng sản xuất chè tập trung đảm bảo tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn theo nhu cầu thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu gắn với đầu tư các cơ sở chế biến các sản phẩm từ chè.

- Xây dựng các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển vùng nguyên liệu

chè.

- Xúc tiến thương mại thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển vùng nguyên liệu chè gắn với chế biến, xuất khẩu và tiến đến xác lập quyền sở hữu công nghiệp chè Kon Tum và xây dựng các thương hiệu “Danh trà” như “Chè Đăk Sút”, “Chè Măng Đen”, “Chè Ngọc Linh”, “Chè Tu Mơ Rông”,...

4. Nhiệm vụ

Các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện liên quan tổ chức thực hiện phát triển cây chè theo nhiệm vụ được giao. Đặc biệt là nhiệm vụ quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu, nghiên cứu ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất chuỗi giá trị ngành hàng chè tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm chè.

- Đầu tư đồng bộ hệ thống thu mua, công nghệ chế biến để thực hiện tốt công tác thu mua, tăng chất lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa, giảm chi phí sản xuất, chế biến.

5. Giải pháp phát triển chè

5.1. Giải pháp về quy hoạch và bố trí sử dụng đất đai phục vụ phát triển chè

- Giai đoạn năm 2014-2015 thực hiện quy hoạch ngành hàng chè theo hướng sản xuất tập trung ở các xã có điều kiện về lao động, vốn và điều kiện áp dụng các tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, áp dụng VietGAP đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Gắn quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu với bố trí cơ cấu giống chè và chế biến để nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm chè phù hợp với mục tiêu phát triển diện tích đến năm 2015 và định hướng đến 2025 trên địa bàn các huyện (Bảng 2.1.).

Bảng 2.1: Định hướng phát triển diện tích tổng số cây chè trên địa bàn các huyện đến năm 2015, định hướng đến năm 2025

TT	Huyện	Diện tích hiện có năm 2013 (ha)	Đến năm 2015 (ha)	Định hướng đến 2025 (ha)
1	Đăk Glei	0	0	500,0
2	Tu Mơ Rông	10,0	30,0	530,0
3	Kon Plông	29,0	60,0	560,0
	Tổng cộng	39,0	90,0	1.590,0

- Bố trí sử dụng đất: Ưu tiên bố trí từ quỹ đất trồng cây hàng năm 12.064 ha, thích S2 để phát triển chè; diện tích chưa sử dụng, thích nghi S3 chủ yếu ở địa hình cao, độ dốc lớn, tầng dày đất mịn mỏng, chỉ bố trí trồng chè trong trường hợp thiếu quỹ đất.

5.1. Giải pháp kỹ thuật

5.1.1. Khoa học công nghệ

Căn cứ vào nhu cầu từng thị trường, điều kiện tự nhiên từng tiểu vùng sinh thái trên địa bàn các huyện để nghiên cứu tuyển chọn, bố trí giống chè phù hợp phục vụ sản xuất đa dạng sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng, thích ứng nhanh với biến động nhu cầu của thị trường cạnh tranh hội nhập. Đồng thời tuyển chọn, công nhận cây chè đầu dòng đã du nhập trồng trên địa bàn tỉnh trước đây để sản xuất giống tại chỗ phục chế biến chè xanh đặc sản, đáp ứng nhu cầu thị trường chè truyền thống trong nước.

Tổ chức sản xuất giống chè tại chỗ, chủ động cung cấp đủ giống cho sản xuất đại trà. Nâng cao năng lực sản xuất giống chè của các tổ chức, cá nhân để đảm bảo nguồn gốc, cơ cấu giống phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái vùng Đông Trường Sơn.

5.1.2. Khuyến nông

Tăng cường công tác tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm ở một số mô hình điển hình vùng trồng chè trong nước.

Ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật xây dựng các mô hình sản xuất áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp (*giống mới phù hợp; bón phân cân đối; tưới nước tiết kiệm; cơ giới hóa trong sản xuất, thu hoạch; phòng trừ sâu bệnh hại bằng biện pháp tổng hợp, an toàn sinh học; áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) trong sản xuất chè,...*) và kết hợp đánh giá, lựa chọn vùng sản xuất an toàn, xác định các mối nguy, đưa ra các giải pháp loại trừ hoặc giảm thiểu các mối nguy trong từng vùng sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm chè an toàn, chất lượng cao.

5.2. Giải pháp về chế biến

- Trên cơ sở quy hoạch vùng nguyên liệu chè của các huyện, định hướng thu hút đầu tư chế biến chè truyền thống và các nhà máy chế biến chè hiện đại, có công nghệ tiên tiến nhằm tạo ra sản phẩm chè chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đối với các cơ sở chế biến quy mô nhỏ (Hộ gia đình, trang trại) đầu tư theo hướng kết hợp thiết bị hiện đại với thủ công tinh xảo để tạo ra sản phẩm đặc sản truyền thống.

- Với các cơ sở sản xuất chè xanh ở các vùng địa hình hiểm trở, cơ sở hạ tầng chưa tốt cần đầu tư dây chuyền thiết bị nhỏ gọn, hiện đại⁽⁵⁾ để sản xuất chè chất lượng cao nổi tiếng theo hướng “Danh trà”.

- Việc đầu tư xây dựng các nhà máy chè xanh cần điều chỉnh theo dự báo thị trường⁽⁶⁾, căn cứ vào hiện trạng, quỹ đất, thổ nhưỡng và khí hậu ở các vùng có độ cao >500m so với mặt nước biển (*Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*), có vùng nguyên liệu tập trung với các loại giống như LDP2, PH8, PH9, Shan, Bát tiên, Thúy Ngọc để sản xuất chè xanh đặc sản với quy mô nhà máy cỡ nhỏ⁽⁷⁾. Trước mắt, từ năm 2014-2016 có thể đầu tư khoảng 3-4 cơ sở, nhà máy chế biến có công suất 3-5 tấn/ngày để tiêu thụ hết 90 ha nguyên liệu chè.

- Trước khi chế biến, cần chứng nhận đủ điều kiện sơ chế, chế biến chè theo quy định đối với các cơ sở chế biến theo từng quy mô để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; áp dụng có hiệu quả các tiêu chuẩn quản lý chất lượng Quốc tế ISO - HACCP và tự công bố chất lượng sản phẩm đối với các cơ sở sản xuất, chế biến. Các nhà máy sản xuất chè nhất thiết phải đầu tư phương tiện vận chuyển chè, sọt đựng chè theo phương pháp tiên tiến để chè về nhà máy phải tươi, non không bị dập nát.

- Sử dụng thiết bị máy thu hái chè; máy, công cụ cải tiến trong khâu làm cỏ, bón phân và đôn chè nhằm giảm công lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất; các dây chuyền công nghệ cao trong chế biến từ các sản phẩm đơn giản đến sản phẩm chè cao cấp như chè xanh, chè Ô long, ... để đa dạng hoá các sản phẩm chè với mẫu mã, bao bì hiện đại, an toàn, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

5.3. Giải pháp về chính sách

5.3.1. Chính sách đầu tư hỗ trợ các chương trình, dự án chè

Chính sách đầu tư hỗ trợ các chương trình, dự án chè Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ gồm:

+ Đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các Dự án sản xuất chè áp dụng VietGAP do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

⁽⁵⁾ Nghiên cứu đối với sản xuất chè xanh, áp dụng công nghệ, thiết bị Trung Quốc, Nhật Bản; với chè đen áp dụng công nghệ Anh, Ấn Độ, Srilanca; với chè Ô long áp dụng công nghệ Đài Loan, Trung Quốc; với chè Phổ Nhĩ áp dụng công nghệ Đài Loan, Trung Quốc.

⁽⁶⁾ Theo dự báo thị trường những năm 2010-2020 và tầm nhìn 2030 (theo dự báo của FAO thì những năm tới nhu cầu của người tiêu dùng và nội tiêu trong nước thiên hướng về chè xanh cho nên cơ cấu sản phẩm sẽ là chè xanh 45%, chè đen 55%).

⁽⁷⁾ Theo khuyến cáo quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ở các tỉnh vùng núi vùng sâu, vùng xa có độ cao trên 500m so với mặt nước biển, hạ tầng cơ sở còn chưa hoàn chỉnh như tỉnh Kon Tum nên sản xuất chè xanh chất lượng cao. Chọn Mô đun, xây dựng cơ sở, nhà máy chế biến chè có công suất 3-5 tấn/ngày, 100-150 tấn sản phẩm/năm

+ Đầu tư cho công tác quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu; xây dựng cơ sở hạ tầng như cải tạo đường giao thông, hệ thống thủy lợi, kênh mương tưới cấp 1, cấp 2, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung cho vùng sản xuất chè an toàn. Trong đó, ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (*giao thông, thủy lợi, xử lý chất thải*) tại các địa điểm sản xuất giống chè tập trung áp dụng công nghệ cao, mức tối đa không quá 50% chi phí theo Thông tư Liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 01/3/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020.

+ Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn;

+ Hỗ trợ kinh phí trong kế hoạch hàng năm để hỗ trợ 100% cho việc thuê tổ chức chứng nhận đánh giá cấp Giấy chứng nhận lần đầu và 50% kinh phí cho việc gia hạn cấp chứng nhận sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn VietGAP.

+ Đầu tư xây dựng các mô hình sản xuất chè an toàn theo Nghị định 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông với quy mô 30 - 50 ha áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), sử dụng công nghệ cao trong khâu tưới nước, bón phân và thu hái.

+ Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia gồm: Tham gia các hội nghị trong nước và ngoài nước để giới thiệu thị trường; mua bán chè qua sàn giao dịch giúp cho các doanh nghiệp có điều kiện nắm được chất lượng hàng hóa của mình và có hướng khắc phục trước khi chè được xuất khẩu hoặc đến tay người tiêu dùng.

5.3.2. Chính sách đầu tư để sản xuất giống chè đầu dòng

Chính sách đầu tư để sản xuất giống chè đầu dòng theo Thông tư Liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 01/3/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020.

5.3.3. Chính sách về đất đai

Mọi tổ chức, hộ gia đình (kể cả người nước ngoài) được giao đất, cho thuê đất (theo Luật Đất đai và các Nghị định của Chính phủ về thực hiện Luật Đất đai)

đề đầu tư trồng chè trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo quy định. Trong đó áp dụng một số chính sách đặc thù về đất đai như sau:

a). Chính sách về đất đai theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn:

- Đối với doanh nghiệp: Miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất trong 5 năm đầu để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở cho công nhân, nhà công vụ phục vụ cho dự án cánh đồng lớn đối với chế biến chè đảm bảo các điều kiện.

- Đối với tổ chức đại diện của nông dân: Được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất trong 5 năm đầu khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê để thực hiện xây dựng cơ sở sấy, chế biến, kho chứa chè phục vụ cho dự án cánh đồng lớn đảm bảo các điều kiện.

- Tổ chức và hộ gia đình có diện tích trồng chè mới, được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong 7 năm đầu kể từ ngày trồng mới. Khi phục diện tích chè kém chất lượng và đầu tư thâm canh chè được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong 3 năm đầu kể từ khi bắt đầu thâm canh. Đất đang sản xuất - kinh doanh chè ổn định (từ năm thứ 8 sau khi trồng) phải thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định hiện hành.

b) Chính sách về đất đai khác: Đất đã có chè của các hợp tác xã, các đơn vị quốc doanh đã giải thể trước đây được cấp lại cho các hộ gia đình tại địa phương để quản lý sản xuất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc được hợp đồng giao khoán dài hạn theo quy định của pháp luật.

5.3.4. Chính sách về vay vốn đầu tư

Chính sách về vay vốn đầu tư theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

5.4. Giải pháp về thị trường

- Phát triển hệ thống thông tin thị trường: Kết nối Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Trang thông tin điện tử của Trung tâm Thông tin Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các huyện, xã theo hai chiều để đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về giá cả thị trường nông sản hàng tuần, phân tích, dự báo thị trường nông sản hàng tháng đến các hợp tác xã, trang trại và các hộ nông dân trồng chè.

- Tổ chức hỗ trợ tập huấn cho nông dân thông tin thị trường liên quan đến sản phẩm chè.

- Tổ chức thực hiện hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp, hộ nông dân, tổ chức đại diện của nông dân để cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, gắn với mua nông sản của hộ nông dân theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Hợp tác với các tỉnh trồng chè truyền thống trong nước để học tập kinh nghiệm, tạo sự liên kết và thu hút các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu chè.

6. Định hướng vốn và phân kỳ đầu tư

- Huy động vốn đầu tư từ Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương thông qua các chương trình, dự án trực tiếp và lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan.

- Vốn đầu tư từ Ngân sách tỉnh theo Đề án, chương trình và các Dự án được phê duyệt theo kế hoạch hàng năm.

- Vốn tín dụng, vốn tự có, vốn huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

Cụ thể nguồn vốn và phân kỳ đầu tư theo Bảng 2.2 như sau:

Bảng 2.2: Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư đối với các dự án

STT	Tên Chương trình/Dự án	Tổng (Tỷ đồng)	2014-2016		2017-2025	
			Ngân sách tỉnh	Khác	Ngân sách trung ương	Khác
I	Dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách tỉnh	9,3	8,5	0,8	0,0	0,0
1	Dự án quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu chè chất lượng cao	0,8	0,8	-		
2	Dự án chuỗi sản xuất chè xanh chất lượng cao ứng dụng tiên bộ kỹ thuật và chứng nhận VietGAP	4,0	3,5	0,5	-	-
3	Dự án ứng dụng chuyển giao tiên bộ kỹ thuật phục vụ sơ chế và chế biến chè	3,0	3,0	-	-	-
4	Dự án nghiên cứu tuyển chọn giống chè chất lượng cao phù hợp vùng Đông Trường Sơn	1,5	1,2	0,3	-	-
II	Dự án thu hút và kêu gọi đầu tư	90,0	0,0	0,0	20,0	70,0
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè an toàn tập trung	30,0	-	-	15,0	15,0

2	Dự án Nâng cao năng lực và sản xuất giống chè chất lượng cao	10,0	-	-	5,0	5,0
3	Dự án trồng, chế biến chè Ô Lông	50,0	-	-	-	50,0
	Tổng cộng	99,3	8,5	0,8	20,0	70,0

6.1. Giai đoạn 2014-2016

Vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh theo Đề án, chương trình và các Dự án được phê duyệt theo kế hoạch hàng năm đầu tư tập trung cho công tác quy hoạch sản phẩm ngành hàng, quy hoạch vùng nguyên liệu chè; nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất chè chất lượng cao, tuyển chọn giống chè, sơ chế và chế biến chè.

Tổng vốn đầu tư (Bảng 2.2) : 9,3 tỷ đồng

Trong đó:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ : 8,5 tỷ đồng
- Huy động từ các nguồn khác : 0,8 tỷ đồng.

Định hướng nội dung, mục tiêu và nguồn vốn các dự án ưu tiên đầu tư năm 2014-2016 cụ thể như sau:

(1). Dự án quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu chè chất lượng cao gắn với chế biến

a). Mục tiêu

- Phát triển bền vững chè Kon Tum theo hướng khai thác mọi tiềm năng, lợi thế về điều kiện khí hậu, đất đai, nguồn nhân lực.
- Đánh giá mức độ an toàn, xác định vùng đủ điều kiện sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.
- Xác định hệ thống chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung.

b). Dự kiến vốn đầu tư: 800 triệu đồng từ ngân sách tỉnh phân bổ hàng năm

(2). Dự án chuỗi sản xuất chè xanh chất lượng cao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và chứng nhận VietGAP

a). Mục tiêu

- Chuyển giao kỹ thuật tổng hợp sản xuất chè xanh chất lượng cao theo VietGAP.
- Nâng cao thu nhập bền vững cho người nông dân trồng chè.

- Tăng cường kết nối giữa nông dân với doanh nghiệp chế biến chè trong tỉnh và ngoài tỉnh.

- Tăng chất lượng chè nguyên liệu

- Hỗ trợ thiết bị vật tư và xây dựng mô hình trình diễn

- Các sự kiện tiếp thị, tìm kiếm thị trường chè chất lượng cao

- Tăng cường đối thoại chính sách công - tư

b). Dự kiến tổng vốn đầu tư 3,5 tỷ đồng

Trong đó:

- Nguồn vốn nhà nước đầu tư và hỗ trợ 03 tỷ đồng cho các nội dung:

+ Đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP;

+ Hỗ trợ Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn;

+ Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn;

+ Hỗ trợ áp dụng tiên bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM);

(Căn cứ áp dụng: Quyết định 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thông tư 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Tài Chính-Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Hỗ trợ vật tư sản xuất từ nguồn kinh phí khuyến nông theo Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8/01/2010 của Chính phủ về Khuyến nông; kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ; sự nghiệp kinh tế hàng năm và lồng ghép các dự án, chương trình mục tiêu khác có liên quan.

- Huy động từ các nguồn khác 0,5 tỷ đồng

(3). Dự án ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phục vụ sơ chế và chế biến chè

a). Mục tiêu

- Chuyển giao công nghệ sơ chế và chế biến chè.
- Giải quyết công lao động, nâng cao thu nhập cho nông dân trồng chè.
- Tăng cường kết nối giữa nông dân, cơ sở chế biến chè trong tỉnh với các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu chè ngoài tỉnh.
- Tăng chất lượng chè nguyên liệu và chè chế biến tại các hộ nông dân và các doanh nghiệp
- Hỗ trợ thiết bị chế biến chè và chuyển giao quy trình công nghệ để xây dựng 03 cơ sở chế biến chè xanh chất lượng cao theo VietGAP, mỗi cơ sở có tổng quy mô công suất 3-5 tấn chè búp tươi/ngày.

b). Dự kiến tổng vốn đầu tư 3,5 tỷ đồng từ nguồn sự nghiệp khuyến công và sự nghiệp khoa học công nghệ hàng năm

(4). Dự án nghiên cứu tuyển chọn giống chè chất lượng cao phù hợp vùng Đông Trường Sơn

a). Mục tiêu

- Tuyển chọn các giống chè mới chất lượng cao để chuyển giao sản xuất giống phục vụ phát triển vùng nguyên liệu chè chất lượng cao tại vùng trồng chè được quy hoạch.
- Hoàn thiện qui trình nhân giống và trồng các giống chè mới chất lượng cao được tuyển chọn.
- Đào tạo tập huấn, chuyển giao kỹ thuật nhân giống, trồng các giống chè mới cho nông dân trồng chè tại vùng sản xuất chè.
- Học tập và tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật nuôi cấy mô để nhân nhanh các giống chè tốt.

b). Dự kiến vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư: 1,5 tỷ đồng. Trong đó, đầu tư 1,2 tỷ đồng từ nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ hàng năm và huy động 0,3 tỷ đồng từ các nguồn khác.

6.2. Giai đoạn 2017-2025

Huy động vốn đầu tư từ Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương thông qua các chương trình, dự án trực tiếp và lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan và thu hút, kêu gọi đầu tư thông qua các dự án thuộc các lĩnh vực sản xuất

giống chè; phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến; xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè.

Tổng vốn đầu tư (Bảng 2.2) : 90,0 tỷ đồng

Trong đó:

- Ngân sách trung ương : 20,0 tỷ đồng
- Huy động từ các nguồn khác : 70,0 tỷ đồng.

Định hướng nội dung, mục tiêu và nguồn vốn các dự án thu hút và kêu gọi đầu tư giai đoạn 2017-2025 cụ thể như sau:

(1). Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất chè an toàn tập trung

a). Mục tiêu

Đầu tư xây dựng, cải tạo đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP.

b). Dự kiến vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư 30 tỷ đồng. Trong đó, 50% vốn tham gia doanh nghiệp; 50% vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ từ chính sách áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tại Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

(2). Dự án nâng cao năng lực và sản xuất giống chè chất lượng cao

a). Mục tiêu

- Tạo cơ sở vật chất cho công tác sản xuất chọn tạo các giống chè mới (Xây dựng nhà lưới, vườn lưới, đường giao thông nội đồng, rào bảo vệ vườn giống, thiết bị phòng đánh giá chất lượng chè, xây dựng hệ thống tưới,...)

- Cung cấp nguồn giống chè đảm bảo chất lượng cho phát triển vùng nguyên liệu chè chất lượng cao.

- Hoàn thiện hệ quy trình nhân giống chè mới chọn lọc có chất lượng tốt.

b). Dự kiến vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư 10 tỷ đồng. Trong đó nguồn hỗ trợ từ Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 theo Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 01/3/2012 Liên tịch

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020.

(3). Dự án trồng, chế biến chè Ô Long

a). Mục tiêu:

- Phát triển diện tích giống chè mới chất lượng cao tạo nguyên liệu sản xuất sản phẩm chè chất lượng cao góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp vùng Đông Trường Sơn.

- Giải quyết việc làm cho lao động vùng dự án, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Xây dựng dây chuyền thiết bị máy móc đồng bộ để chế biến sản phẩm chè xanh chất lượng cao theo công nghệ chè Ô Long phù hợp với vùng nguyên liệu.

b). Dự kiến vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư 50 tỷ đồng huy động doanh nghiệp

7. Hiệu quả Đề án

7.1. Hiệu quả kinh tế

Tạo việc làm, tăng thu nhập và từng bước cải thiện nâng cao đời sống cho người dân vùng Đông Trường Sơn theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng cao; tăng thu nhập cho các doanh nghiệp và góp phần tăng thu ngân sách.

7.2. Hiệu quả xã hội

Góp phần đảm bảo ổn định đời sống cho đồng bào các dân tộc vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn, hạn chế tình trạng di dân tự do, giảm bớt các tệ nạn xã hội.

7.3. Hiệu quả môi trường

Sử dụng hợp lý tài nguyên đất vùng Dự án góp phần cải thiện môi trường sinh thái, tăng độ che phủ đất đảm bảo phát triển bền vững.

8. Tổ chức thực hiện Đề án

8.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện xây dựng Dự án quy hoạch ngành hàng chè chất lượng cao gắn với chế biến

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển chè của tỉnh giai đoạn 2015- 2020; quy chuẩn kỹ thuật địa phương về giống chè, quy trình trồng, chăm sóc và thâm canh chè, tiêu chuẩn chè búp nguyên liệu.

- Chỉ đạo công tác khuyến nông, chuyên giao kỹ thuật cho người trồng chè, kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện trong việc đầu tư sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè theo quy định. Tổng kết các mô hình sản xuất tiên tiến để nhân rộng sản xuất.

- Tăng cường kiểm tra kiểm soát chất lượng; điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, chế biến chè; khuyến cáo người trồng chè canh tác, thu hái đúng kỹ thuật, đúng tiêu chuẩn và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân.

- Chủ trì phối hợp với các sở ngành, Ủy ban nhân dân các huyện kiểm tra hàng năm về tổ chức thực hiện các nội dung Đề án; việc quản lý, đầu tư sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu chè. Tổ chức sơ kết, tổng kết kết quả tổ chức thực hiện Đề án để đề xuất Ủy ban nhân tỉnh chỉ đạo kịp thời.

8.2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở ngành liên quan lập kế hoạch ngân sách hàng năm cho kế hoạch phát triển chè của tỉnh giai đoạn 2014- 2016 trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

8.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với các sở ngành và Ủy ban nhân dân các huyện liên quan tổ chức thẩm định các dự án thu hút và kêu gọi đầu tư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Khi cấp phép, hoặc thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư đối với chế biến chè phải xem xét điều kiện đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất và cam kết liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

8.4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chỉ đạo, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện tổ chức giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo đúng quy định pháp luật về đất đai, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến.

8.5. Sở Công thương

- Dự báo xu hướng tiêu thụ của thị trường từng thời điểm, thông báo giá cả kịp thời.

- Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường tăng cường công tác kiểm tra, xử lý việc thực hiện kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo đúng pháp luật, để tạo môi trường thông thoáng, bình đẳng, lành mạnh trong kinh doanh.

- Tăng cường công tác khuyến công, hướng dẫn các doanh nghiệp và các

chủ cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ, thiết bị chế biến phù hợp để tăng năng suất và chất lượng chè thành phẩm.

- Hỗ trợ doanh nghiệp chế biến chè chuyên giao ứng dụng công nghệ, máy móc thiết bị chế biến chè tiên tiến, hiện đại, công nghiệp sạch và thân thiện với môi trường; xây dựng thương hiệu từ nguồn kinh phí khuyến công.

- Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện quảng bá, xúc tiến thương mại các sản phẩm cây chè tỉnh Kon Tum từ nguồn kinh phí xúc tiến thương mại.

8.6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm đề xuất nhiệm vụ khoa học công nghệ theo Danh mục các dự án đầu tư ban hành theo Đề án này.

- Phối hợp với các sở ngành hãm định sự phù hợp của công nghệ đã nêu trong dự án so với mục tiêu và nội dung của dự án đầu tư theo quy định.

8.7. Ủy ban nhân dân các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông và Kon PLông

- Bổ sung Kế hoạch sử dụng đất trồng chè hàng năm và quản lý việc thực hiện kế hoạch trồng chè trên địa bàn huyện.

- Phối hợp với các sở ngành liên quan để giao đất, cho thuê đất và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ trồng chè ở các vùng đã được quy hoạch.

- Quản lý thực hiện nội dung các chương trình, dự án đầu tư được phê duyệt. Đặc biệt là việc thực hiện cam kết đã ký trong hợp đồng đầu tư sản xuất và bao tiêu sản phẩm chè.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình vi phạm và kết quả xử lý các doanh nghiệp, tổ chức, hộ nông dân vi phạm các quy định trong sản xuất và chế biến chè, nếu ngoài thẩm quyền xử lý của huyện, trình UBND tỉnh giải quyết.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã:

+ Tổ chức hướng dẫn nhân dân triển khai kế hoạch trồng chè, cùng các doanh nghiệp chế biến đầu tư trồng chè theo đúng quy hoạch và kế hoạch hàng năm.

+ Thông tin và hướng dẫn người trồng chè thực hiện chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

8.8. Các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng phát triển

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, tổ chức và hộ nông dân lập dự án vay vốn đầu tư phát triển cây chè theo đúng quy định.

- Nghiên cứu đề xuất phương thức quản lý để vừa bảo toàn được vốn đầu tư, vừa tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, các tổ chức và hộ nông dân có vốn đầu tư phát triển.

- Cung ứng vốn kịp thời, đúng chu kỳ sản xuất của từng dự án, trên cơ sở hợp đồng tín dụng.

8.9. Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có các dự án chè:

Tổ chức thực hiện tốt các nội dung dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

**TM. UBND TỈNH KON TUM
CHỦ TỊCH**

MỤC LỤC

Trang

1. Mở đầu -----	1
2. Những căn cứ xây dựng đề án -----	1
3. Phạm vi xây dựng đề án -----	2
Phần I-----	3
NỘI DUNG ĐỀ ÁN-----	3
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI, -----	3
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÂY CHÈ -----	3
1. Điều kiện tự nhiên -----	3
1.1. Vị trí địa lý -----	3
1.2. Địa hình-----	3
1.3. Khí hậu-----	4
1.4. Tài nguyên nước-----	4
1.5. Tài nguyên đất -----	5
1.6. Điều kiện kinh tế - xã hội-----	6
1.6.1. Dân số-----	6
1.6.2. Lao động-----	7
1.6.3. Cơ cấu kinh tế-----	7
1.7. Kết quả sản xuất nông nghiệp -----	7
1.7.1. Cây lương thực-----	7
1.7.2. Cây thực phẩm -----	8
1.7.3. Cây có củ lấy bột -----	8
1.7.4. Cây công nghiệp -----	8
1.7.5. Phát triển cây Sâm Ngọc Linh -----	9
1.7.6. Chăn nuôi-----	9
3. Xây dựng bản đồ thích nghi đất trồng chè-----	9
4. Tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè ở Kon Tum-----	112
4.1. Diện tích, năng suất, sản lượng -----	12
4.2. Tình hình áp dụng các biện pháp kỹ thuật -----	12
4.3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, mục tiêu, định hướng phát triển cây chè ở tỉnh Kon Tum -----	12
4.4. Hiện trạng cơ sở vật chất hạ tầng vùng phát triển nguyên liệu chè -----	13

4.5. Về chế biến và tiêu thụ sản phẩm -----	13
5. Các quy hoạch, kế hoạch, định hướng, chính sách tác động tới phát triển cây chè trong thời kỳ Đề án -----	13
6. Những thuận lợi, khó khăn, tồn tại, nguyên nhân trong quá trình phát triển cây chè -----	17
Phần II-----	18
PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÂY CHÈ VÙNG ĐÔNG TRƯỜNG SƠN TỈNH KON TUM-----	18
1. Dự báo thị trường và năng lực cạnh tranh cây chè -----	18
1.1. Dự báo tiêu thụ chè thị trường thế giới -----	18
1.2. Dự báo tiêu thụ thị trường chè trong nước -----	18
1.3. Cây chè Kon Tum trong điều kiện năng lực cạnh tranh cây chè Việt Nam theo mô hình SWOT (Strengths- Weaknesses- Opportunities- Threats) -----	21
1.3.1. Điểm mạnh (Strengths) -----	21
1.3.2. Điểm yếu (Weaknesses) -----	21
1.3.3. Cơ hội (Opportunities) -----	22
1.3.4. Nguy cơ (Threats) -----	22
2. Định hướng phát triển-----	23
3. Mục tiêu phát triển -----	23
3.1. Mục tiêu chung -----	23
3.2. Mục tiêu cụ thể -----	23
3.2.1. Mục tiêu phát triển chè đến năm 2015 -----	23
3.2.2. Mục tiêu phát triển chè đến năm 2020-----	23
4. Nhiệm vụ -----	24
5. Giải pháp phát triển chè-----	24
5.1. Giải pháp về quy hoạch và bố trí sử dụng đất đai phục vụ phát triển chè--	24
5.1. Giải pháp kỹ thuật-----	25
5.1.1. Khoa học công nghệ-----	25
5.1.2. Khuyến nông -----	25
5.2. Giải pháp về chế biến -----	25
5.3. Giải pháp về chính sách -----	26
5.3.1. Chính sách đầu tư hỗ trợ các chương trình, dự án chè-----	26
5.3.2. Chính sách đầu tư để sản xuất giống chè đầu dòng -----	27
5.3.3. Chính sách về đất đai-----	27

5.3.4. Chính sách về vay vốn đầu tư-----	28
5.4. Giải pháp về thị trường -----	28
6. Định hướng vốn đầu tư -----	29
6.1. Giai đoạn 2014-2016 -----	30
6.1. Giai đoạn 2017-2025 -----	32
7. Hiệu quả Đề án-----	34
7.1. Hiệu quả kinh tế -----	34
7.2. Hiệu quả xã hội -----	34
7.3. Hiệu quả môi trường -----	34
8. Tổ chức thực hiện Đề án-----	34
8.1. Sở Nông nghiệp và PTNT-----	34
8.2. Sở Tài chính-----	35
8.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư -----	35
8.4. Sở Tài nguyên và Môi trường -----	35
8.5. Sở Công thương -----	35
8.6. Sở Khoa học và Công nghệ -----	36
8.7. Ủy ban nhân dân các huyện Đăk Glei, Tu MơRông và Kon PLông-----	36
8.8. Các Ngân hàng thương mại, Ngân hàng phát triển -----	367

MỤC LỤC BIỂU

Trang

<i>Bảng 1.1: Phân loại đất huyện Đắk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông (theo FAO/WRB)</i> -----	5
<i>Bảng 1.2: Cơ cấu kinh tế phân theo đơn vị hành chính</i> -----	7
<i>Bảng 1.3: Kết quả đánh giá thích nghi trên từng loại đất phân theo huyện</i> ----	10
<i>Bảng 1.4: Thích nghi đất trồng chè trên đất trồng cây hàng năm khác và đất chưa sử dụng phân theo huyện</i> -----	11
<i>Bảng 2.1: Định hướng phát triển diện tích tổng số cây chè trên địa bàn các huyện đến năm 2015, định hướng đến năm 2025</i> -----	24

PHỤ LỤC BIỂU

Biểu 1: Hiện trạng sử dụng đất các huyện Đắk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông tính (1/11/2011)

(Theo thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007)

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn vùng (ha)	Phân theo huyện (ha)		
				Đắk Glei	Kon Plông	Tu Mơ Rông
	Tổng diện tích đất tự nhiên		345.565,55	135.315,99	126.994,38	83.255,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.777,39	24.063,88	9.611,01	11.102,50
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	37.415,17	19.362,94	7.313,23	10.739,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8.450,56	3.670,62	2.974,90	1.805,04
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.532,03	1.276,04	1.852,00	1.403,99
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.616,91	1.726,21	669,4	221,3
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1301,62	668,37	453,5	179,75
1.1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	65	65	-	-
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	28.899,61	15.627,32	4.338,33	8.933,96
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28.899,61	15.627,32	4.338,33	8.933,96
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.362,22	4.700,94	2.297,78	363,5
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	4.827,50	4.601,92	70,08	155,5
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	176	-	176	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2358,72	99,02	2.051,70	208
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	300.768,87	111.246,12	117.371,25	72.151,50
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản (nước ngọt)	NTS	151.492,28	34.591,73	73.860,15	43.040,40
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	138.258,48	32.950,94	68.577,09	36.730,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8736,65	554,9	5.283,06	2.898,69
2.1	Đất ở	OTC	0	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	4.497,15	1.085,89	-	3.411,26
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	113.106,37	40.484,17	43.511,10	29.111,10
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	110.125,84	38.589,34	42.797,00	28.739,50
2.2.3	Đất an ninh	CAN	925,3	-	714,1	211,2
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	0	-	-	-
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.055,23	1.894,83	-	160,4
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	36.170,22	36.170,22	-	-

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	35.854,20	35.854,20	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	25,92	25,92	-	-
2.5.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	0	-	-	-
2.5.2	Đất có mặt nước CD	MNC	290,1	290,1	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,29	5,99	12,12	1,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0	-	-	-

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu 2: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp các huyện Đắk Glei, Tu Mơ Rông và Kon Plông (đến 1/11/2011)

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn vùng (ha)	Phân theo huyện (ha)		
				Đắk Glei	Kon Plông	Tu Mơ Rông
1	Đất nông nghiệp	NNP	345.565,55	135.315,99	126.994,38	83.255,18
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	44.777,39	24.063,88	9.611,01	11.102,50
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	37.415,17	19.362,94	7.313,23	10.739,00
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.450,56	3.670,62	2.974,90	1.805,04
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.532,03	1.276,04	1.852,00	1.403,99
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2.616,91	1.726,21	669,4	221,3
1.1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	1301,62	668,37	453,5	179,75
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	65	65	-	-
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28.899,61	15.627,32	4.338,33	8.933,96
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28.899,61	15.627,32	4.338,33	8.933,96
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.362,22	4.700,94	2.297,78	363,5
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	4.827,50	4.601,92	70,08	155,5
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	176	-	176	-
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	2358,72	99,02	2.051,70	208
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	300.768,87	111.246,12	117.371,25	72.151,50
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	151.492,28	34.591,73	73.860,15	43.040,40
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	138.258,48	32.950,94	68.577,09	36.730,45
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	8736,65	554,9	5.283,06	2.898,69

1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng SX	RSK	0	-	-	-
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	4.497,15	1.085,89	-	3.411,26
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	113.106,37	40.484,17	43.511,10	29.111,10
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	110.125,84	38.589,34	42.797,00	28.739,50
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	925,3	-	714,1	211,2
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng PH	RPK	0	-	-	-
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	2.055,23	1.894,83	-	160,4
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.170,22	36.170,22	-	-
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	35.854,20	35.854,20	-	-
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	25,92	25,92	-	-
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng ĐD	RDK	0	-	-	-
1.2.3.3	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	290,1	290,1	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,29	5,99	12,12	1,18
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	-	-	-

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu 3: Đánh giá thích nghi trên từng loại đất của vùng dự án (ĐVT: ha)

STT	Loại đất được đánh giá	Mức độ thích nghi		Tổng cộng	
		S2	S3	N	
1	Đất trồng lúa	0,0	509,7	7.957,8	8.467,5
2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.064,0	13.656,6	3.342,3	29.062,9
3	Đất trồng cây lâu năm	2.602,2	3.602,5	1.163,0	7.367,7
4	Đất rừng sản xuất	51.108,9	78.093,3	22.295,2	151.497,4
5	Đất rừng phòng hộ	24.200,1	67.226,9	21.679,4	113.106,4
6	Đất rừng đặc dụng	4.037,2	15.407,9	16.725,1	36.170,2
7	Đất phi nông nghiệp	0,0	0,0	7.719,6	7.719,6
8	Đất chưa sử dụng	5.094,0	10.098,9	4.826,4	20.019,4
Tổng cộng		99.106,4	188.595,8	85.708,9	373.411,1

Biểu 6: Đánh giá thích nghi trên từng loại đất phân theo huyện*(ĐVT: ha)*

Tên huyện	Loại đất được đánh giá	Mức độ thích nghi			Tổng cộng
		S2	S3	N	
Đăk Glei	Đất trồng lúa	0,0	0,0	3.683,8	3.683,8
	Đất trồng cây hàng năm khác	6.749,4	7.481,8	1.510,1	15.741,2
	Đất trồng cây lâu năm	2.007,8	2.036,0	662,6	4.706,4
	Đất rừng sản xuất	5.197,5	20.784,0	8.615,3	34.596,7
	Đất rừng phòng hộ	7.709,0	25.382,8	7.392,3	40.484,2
	Đất rừng đặc dụng	4.037,2	15.407,9	16.725,1	36.170,2
	Đất phi nông nghiệp	0,0	0,0	3.617,0	3.617,0
	Đất chưa sử dụng	2.272,0	5.671,1	2.583,7	10.526,8
	Tổng cộng	27.972,9	76.763,6	44.789,9	149.526,4
Kon Plong	Đất trồng lúa	0,0	509,7	2.465,2	2.974,9
	Đất trồng cây hàng năm khác	1.848,6	1.795,0	701,7	4.345,3
	Đất trồng cây lâu năm	486,1	1.366,6	445,0	2.297,6
	Đất rừng sản xuất	36.526,6	30.521,0	6.812,5	73.860,2
	Đất rừng phòng hộ	9.537,5	24.839,4	9.134,1	43.511,1
	Đất phi nông nghiệp	0,0	0,0	2.816,4	2.816,4
	Đất chưa sử dụng	2.571,5	3.854,4	1.884,6	8.310,4
	Tổng cộng	50.970,3	62.886,2	24.259,4	138.115,9
Tu Mơ Rông	Đất trồng lúa	0,0	0,0	1.808,8	1.808,8
	Đất trồng cây hàng năm khác	3.466,0	4.379,8	1.130,5	8.976,3
	Đất trồng cây lâu năm	108,3	200,0	55,4	363,7
	Đất rừng sản xuất	9.384,8	26.788,2	6.867,4	43.040,5
	Đất rừng phòng hộ	6.953,5	17.004,7	5.153,0	29.111,1
	Đất phi nông nghiệp	0,0	0,0	1.286,3	1.286,3
	Đất chưa sử dụng	250,6	573,4	358,1	1.182,2
	Tổng cộng	20.163,2	48.946,1	16.659,5	85.768,8
Tổng cộng	99.106,4	188.595,8	85.708,9	373.411,1	

Biểu 7: Thích nghi trên từng loại đất phân theo xã*(ĐVT: ha)*

Tên huyện	Tên xã	Loại đất được đánh giá	Mức độ thích nghi			Tổng cộng
			S2	S3	N	
Đăk Glei	Đăk Choong	Đất trồng lúa			299,07	299,1
		Đất trồng cây hàng năm khác	435,7	252,7	39,8	728,2

	Đất trồng cây lâu năm	768,5	199,6	60,7	1.028,8
	Đất rừng sản xuất	179,5	1.850,1	1.005,8	3.035,4
	Đất rừng đặc dụng	216,5	2.784,8	3.283,3	6.284,6
	Đất phi nông nghiệp			234,5	234,5
	Đất chưa sử dụng	70,9	246,8	227,5	545,2
	Tổng cộng	1.671,1	5.334,0	5.150,6	12.155,8
Đắk Kroong	Đất trồng lúa			314,1	314,1
	Đất trồng cây hàng năm khác	1.516,2	305,8	36,7	1.858,7
	Đất trồng cây lâu năm	39,4	128,5	42,6	210,4
	Đất rừng sản xuất	1.420,8	3.063,3	967,9	5.452,0
	Đất phi nông nghiệp			307,1	307,1
	Đất chưa sử dụng	275,6	190,8	54,5	520,9
	Tổng cộng	3.251,9	3.688,4	1.722,9	8.663,2
Đắk Long	Đất trồng lúa			296,0	296,0
	Đất trồng cây hàng năm khác	1.226,6	1.361,7	434,7	3.023,0
	Đất trồng cây lâu năm		238,8	4,0	242,8
	Đất rừng sản xuất	1.152,3	5.656,0	1.559,3	8.367,6
	Đất rừng phòng hộ	1.349,7	8.173,3	5.011,8	14.534,8
	Đất phi nông nghiệp			602,3	602,3
	Đất chưa sử dụng	286,4	398,9	197,0	882,4
	Tổng cộng	4.015,1	15.828,7	8.105,0	27.948,7
Đắk Man	Đất trồng lúa			73,0	73,0
	Đất trồng cây hàng năm khác	90,5	347,7	41,6	479,8
	Đất trồng cây lâu năm	114,3	161,1	2,3	277,7
	Đất rừng sản xuất	158,2	757,8	128,5	1.044,5
	Đất rừng đặc dụng	1.034,3	4.272,7	4.095,6	9.402,6
	Đất phi nông nghiệp			270,3	270,3
	Đất chưa sử dụng	136,8	383,8	29,9	550,6
	Tổng cộng	1.534,1	5.923,1	4.641,3	12.098,5
Đắk Môn	Đất trồng lúa			179,0	179,0
	Đất trồng cây hàng năm khác	607,0	327,4	127,8	1.062,2
	Đất trồng cây lâu năm	249,5	51,6	72,9	374,0
	Đất rừng sản xuất	1.003,6	2.372,5	601,4	3.977,5
	Đất phi nông nghiệp			256,4	256,4
	Đất chưa sử dụng	126,4	311,8	148,8	587,0
	Tổng cộng	1.986,5	3.063,3	1.386,2	6.436,1
Đắk Nhoong	Đất trồng lúa			169,4	169,4
	Đất trồng cây hàng năm khác	161,3	451,4	53,8	666,6
	Đất trồng cây lâu năm	17,2	33,9	16,7	67,9
	Đất rừng sản xuất	39,8	84,4	20,7	145,0
	Đất rừng phòng hộ	2.748,1	8.570,3	1.184,7	12.503,1

	Đất phi nông nghiệp			384,1	384,1
	Đất chưa sử dụng	621,5	1.540,0	349,7	2.511,3
	Tổng cộng	3.588,0	10.680,0	2.179,2	16.447,2
Đắk Pék	Đất trồng lúa			268,2	268,2
	Đất trồng cây hàng năm khác	989,1	2.075,8	216,8	3.281,6
	Đất trồng cây lâu năm	415,3	859,3	172,0	1.446,7
	Đất rừng sản xuất	508,6	1.661,0	674,8	2.844,5
	Đất rừng phòng hộ	54,8	117,8	21,1	193,8
	Đất phi nông nghiệp			352,1	352,1
	Đất chưa sử dụng	44,3	372,4	196,9	613,6
	Tổng cộng	2.012,1	5.086,3	1.902,0	9.000,4
Đắk Blô	Đất trồng lúa			216,7	216,7
	Đất trồng cây hàng năm khác	73,2	90,4	105,0	268,6
	Đất trồng cây lâu năm	69,3	25,2	46,2	140,8
	Đất rừng sản xuất	59,0	137,0	76,5	272,5
	Đất rừng phòng hộ	3.556,4	8.521,4	1.174,7	13.252,5
	Đất phi nông nghiệp			301,9	301,9
	Đất chưa sử dụng	141,2	160,8	118,3	420,3
	Tổng cộng	3.899,0	8.934,9	2.039,4	14.873,3
Mường Hoang	Đất trồng lúa			721,5	721,5
	Đất trồng cây hàng năm khác	44,0	101,8	36,3	182,2
	Đất trồng cây lâu năm		8,6		8,6
	Đất rừng sản xuất	103,5	1.312,8	1.425,5	2.841,8
	Đất rừng đặc dụng	365,5	2.196,2	3.400,2	5.961,9
	Đất phi nông nghiệp			184,0	184,0
	Đất chưa sử dụng	112,2	391,2	109,2	612,6
	Tổng cộng	625,2	4.010,6	5.876,7	10.512,5
Ngọc Linh	Đất trồng lúa			844,3	844,3
	Đất trồng cây hàng năm khác	6,3	130,6	101,5	238,5
	Đất trồng cây lâu năm	18,8	12,6	1,1	32,5
	Đất rừng sản xuất	104,5	857,9	598,8	1.561,3
	Đất rừng đặc dụng	906,7	1.144,8	1.586,3	3.637,8
	Đất phi nông nghiệp			104,4	104,4
	Đất chưa sử dụng	40,1	682,2	406,6	1.128,9
	Tổng cộng	1.076,4	2.828,2	3.643,0	7.547,6
Thị trấn Đắk Glei	Đất trồng lúa			123,9	123,9
	Đất trồng cây hàng năm khác	1.415,1	1.827,0	108,3	3.350,4
	Đất trồng cây lâu năm	58,7	23,5	24,0	106,2
	Đất rừng sản xuất	435,4	2.409,1	1.053,3	3.897,8
	Đất phi nông nghiệp			504,1	504,1
	Đất chưa sử dụng	293,6	740,8	342,0	1.376,4

		Tổng cộng	2.202,7	5.000,4	2.155,6	9.358,8
Xốp		Đất trồng lúa			178,8	178,8
		Đất trồng cây hàng năm khác	184,4	209,4	207,7	601,6
		Đất trồng cây lâu năm	256,7	293,4	220,0	770,1
		Đất rừng sản xuất	32,4	621,8	502,8	1.157,0
		Đất rừng đặc dụng	1.514,3	5.009,3	4.359,8	10.883,4
		Đất phi nông nghiệp			115,8	115,8
		Đất chưa sử dụng	122,9	251,6	403,2	777,7
		Tổng cộng	2.110,8	6.385,6	5.988,0	14.484,3
		Tổng cộng	27.972,9	76.763,6	44.789,9	149.526,4
Kon Plong	Đắk Long	Đất trồng lúa			391,5	391,5
		Đất trồng cây hàng năm khác	282,4	106,5	144,6	533,5
		Đất trồng cây lâu năm	92,4	31,3	16,5	140,2
		Đất rừng sản xuất	7.784,2	2.822,0	259,2	10.865,4
		Đất rừng phòng hộ	200,6	634,9	57,5	893,0
		Đất phi nông nghiệp			768,9	768,9
		Đất chưa sử dụng	463,7	301,0	325,6	1.090,3
		Tổng cộng	8.823,4	3.895,6	1.963,7	14.682,7
	Đắk Nền	Đất trồng lúa			290,0	290,0
		Đất trồng cây hàng năm khác	63,7	374,5	90,4	528,6
		Đất trồng cây lâu năm		40,5		40,5
		Đất rừng sản xuất	1.163,9	3.967,4	1.123,3	6.254,6
		Đất rừng phòng hộ	414,4	2.187,0	1.244,3	3.845,7
		Đất phi nông nghiệp			177,8	177,8
		Đất chưa sử dụng	71,3	527,4	87,8	686,5
		Tổng cộng	1.713,3	7.096,8	3.013,6	11.823,7
	Đắk Rìng	Đất trồng lúa			230,0	230,0
		Đất trồng cây hàng năm khác	49,0	343,7	46,3	439,0
		Đất trồng cây lâu năm	49,0	343,7	99,2	491,9
		Đất rừng sản xuất	265,4	1.812,5	741,9	2.819,7
		Đất rừng phòng hộ	367,0	4.443,1	1.050,3	5.860,4
		Đất phi nông nghiệp			187,4	187,4
		Đất chưa sử dụng	49,6	747,5	221,7	1.018,8
		Tổng cộng	780,1	7.690,4	2.576,7	11.047,2
	Đắk Tăng	Đất trồng lúa			226,0	226,0
		Đất trồng cây hàng năm khác	461,2	186,1	84,2	731,5
		Đất trồng cây lâu năm	6,0	8,9	11,1	26,0
		Đất rừng sản xuất	4.977,8	5.465,3	310,3	10.753,5
Đất rừng phòng hộ		1.730,8	2.457,0	33,6	4.221,4	
Đất phi nông nghiệp				190,5	190,5	
Đất chưa sử dụng		304,4	140,3	7,1	451,8	

		Tổng cộng	7.480,3	8.257,6	862,9	16.600,7
Hiếu		Đất trồng lúa			302,0	302,0
		Đất trồng cây hàng năm khác	252,0	43,6	95,9	391,5
		Đất trồng cây lâu năm	36,0	38,9	54,1	129,0
		Đất rừng sản xuất	9.678,5	3.043,8	1.504,7	14.227,1
		Đất rừng phòng hộ	3.094,1	947,6	524,1	4.565,8
		Đất phi nông nghiệp			418,6	418,6
		Đất chưa sử dụng	340,2	31,1	114,0	485,4
		Tổng cộng	13.400,9	4.105,0	3.013,5	20.519,4
Mãng Bút		Đất trồng lúa			491,0	491,0
		Đất trồng cây hàng năm khác	238,4	108,0	82,6	429,0
		Đất trồng cây lâu năm	22,4	62,3	13,7	98,4
		Đất rừng sản xuất	3.601,3	7.042,2	1.638,9	12.282,4
		Đất phi nông nghiệp			251,8	251,8
		Đất chưa sử dụng	501,4	549,9	262,0	1.313,4
		Tổng cộng	4.363,4	7.762,4	2.740,1	14.865,9
Mãng Cảnh		Đất trồng lúa		116,0	188,0	304,0
		Đất trồng cây hàng năm khác	252,8	84,0	58,3	395,0
		Đất trồng cây lâu năm	104,5	115,9	26,7	247,0
		Đất rừng sản xuất	7.868,2	3.389,6	176,9	11.434,7
		Đất phi nông nghiệp			237,2	237,2
		Đất chưa sử dụng	497,3	46,4	26,8	570,5
		Tổng cộng	8.722,7	3.751,9	713,7	13.188,4
Ngok Tem		Đất trồng lúa		393,7	66,3	460,0
		Đất trồng cây hàng năm khác	44,5	418,3	42,2	505,0
		Đất trồng cây lâu năm	152,2	699,2	223,6	1.075,0
		Đất rừng sản xuất	224,3	2.577,0	1.024,1	3.825,5
		Đất rừng phòng hộ	1.191,6	11.013,2	4.316,0	16.520,8
		Đất phi nông nghiệp			362,2	362,2
		Đất chưa sử dụng	140,7	887,6	421,5	1.449,8
		Tổng cộng	1.753,3	15.989,1	6.455,9	24.198,3
Pờ Ê		Đất trồng lúa			280,4	280,4
		Đất trồng cây hàng năm khác	204,6	130,3	57,3	392,2
		Đất trồng cây lâu năm	23,6	26,1		49,7
		Đất rừng sản xuất	963,0	401,3	33,1	1.397,4
		Đất rừng phòng hộ	2.539,0	3.156,6	1.908,4	7.604,0
		Đất phi nông nghiệp			222,0	222,0
		Đất chưa sử dụng	202,8	623,0	418,2	1.244,0
		Tổng cộng	3.933,0	4.337,3	2.919,4	11.189,7
	Tổng cộng	50.970,3	62.886,2	24.259,4	138.115,9	
Tu Mơ	Đắk Hà	Đất trồng lúa			213,1	213,1

Rông		Đất trồng cây hàng năm khác	405,9	412,1	190,0	1.008,0	
		Đất trồng cây lâu năm		67,1	0,0	67,1	
		Đất rừng sản xuất	1.863,5	5.566,0	419,9	7.849,4	
		Đất phi nông nghiệp			323,1	323,1	
		Đất chưa sử dụng	0,0	93,3		93,3	
		Tổng cộng	2.269,4	6.138,5	1.146,1	9.554,0	
	Đắk Na		Đất trồng lúa			46,5	46,5
			Đất trồng cây hàng năm khác	386,6	260,7	96,9	744,2
			Đất trồng cây lâu năm		18,8		18,8
			Đất rừng sản xuất	1.035,8	2.097,2	860,9	3.993,8
			Đất rừng phòng hộ	718,6	1.852,9	943,0	3.514,5
			Đất phi nông nghiệp			84,7	84,7
			Đất chưa sử dụng	12,3		26,3	38,6
			Tổng cộng	2.153,3	4.229,5	2.058,4	8.441,2
	Đắk Rơ Ông		Đất trồng lúa			227,2	227,2
			Đất trồng cây hàng năm khác	616,5	614,6	193,7	1.424,8
			Đất trồng cây lâu năm	42,1	24,3	0,0	66,5
			Đất rừng sản xuất	320,1	1.868,8	1.147,2	3.336,1
			Đất rừng phòng hộ	137,5	647,0	306,9	1.091,4
			Đất phi nông nghiệp			115,7	115,7
			Đất chưa sử dụng	13,6	2,9	23,4	39,9
			Tổng cộng	1.129,8	3.157,7	2.014,1	6.301,6
	Đắk Sao		Đất trồng lúa			133,1	133,1
			Đất trồng cây hàng năm khác	420,0	439,9	202,7	1.062,6
		Đất trồng cây lâu năm	23,5	25,4	18,8	67,7	
		Đất rừng sản xuất	609,9	3.444,5	1.577,0	5.631,5	
		Đất rừng phòng hộ	166,1	731,0	583,8	1.480,9	
		Đất phi nông nghiệp			98,4	98,4	
		Đất chưa sử dụng	76,7	32,7	159,9	269,4	
		Tổng cộng	1.296,3	4.673,5	2.773,7	8.743,5	
Đắk Tô Kan		Đất trồng lúa			157,7	157,7	
		Đất trồng cây hàng năm khác	458,2	488,5	102,7	1.049,3	
		Đất trồng cây lâu năm	5,5	8,4	3,6	17,5	
		Đất rừng sản xuất	236,5	2.150,4	870,2	3.257,1	
		Đất rừng phòng hộ	233,3	1.201,0	581,5	2.015,7	
		Đất phi nông nghiệp			116,6	116,6	
		Đất chưa sử dụng	24,3	90,1	11,7	126,2	
		Tổng cộng	957,7	3.938,4	1.843,9	6.740,0	
Măng Ri		Đất trồng lúa			314,9	314,9	
		Đất trồng cây hàng năm khác	74,7	230,9	87,7	393,4	

	Đất trồng cây lâu năm	8,5	13,5	6,6	28,6
	Đất rừng sản xuất	310,7	1.064,8	218,1	1.593,5
	Đất rừng phòng hộ	723,0	1.021,6	453,2	2.197,8
	Đất phi nông nghiệp			65,7	65,7
	Đất chưa sử dụng	1,3	2,7	0,7	4,8
	Tổng cộng	1.118,3	2.333,5	1.146,9	4.598,7
Ngok Lây	Đất trồng lúa			162,5	162,5
	Đất trồng cây hàng năm khác	205,6	387,6	41,0	634,2
	Đất trồng cây lâu năm	10,5	16,8	8,6	35,9
	Đất rừng sản xuất	1.290,2	1.514,0	364,0	3.168,2
	Đất rừng phòng hộ	1.555,8	3.198,7	538,8	5.293,3
	Đất phi nông nghiệp			109,6	109,6
	Đất chưa sử dụng	9,8	25,8	14,0	49,6
	Tổng cộng	3.071,8	5.142,8	1.238,6	9.453,3
Ngok Yêu	Đất trồng lúa			94,6	94,6
	Đất trồng cây hàng năm khác	301,0	381,6	90,2	772,7
	Đất trồng cây lâu năm	3,5	7,3	4,6	15,4
	Đất rừng sản xuất	447,4	1.442,0	392,3	2.281,7
	Đất rừng phòng hộ	2.838,5	5.756,7	1.197,7	9.792,8
	Đất phi nông nghiệp			67,5	67,5
	Đất chưa sử dụng	85,8	183,7	58,4	327,9
	Tổng cộng	3.676,1	7.771,3	1.905,3	13.352,7
Tê Xăng	Đất trồng lúa			199,7	199,7
	Đất trồng cây hàng năm khác	173,9	206,0	35,8	415,8
	Đất trồng cây lâu năm	9,5	14,1	10,6	34,2
	Đất rừng sản xuất	811,8	2.644,6	463,1	3.919,6
	Đất phi nông nghiệp			88,5	88,5
	Đất chưa sử dụng	21,5	28,9	3,8	54,2
	Tổng cộng	1.016,7	2.893,7	801,5	4.711,9
Tu Mơ Rông	Đất trồng lúa			136,0	136,0
	Đất trồng cây hàng năm khác	266,6	637,5	56,2	960,3
	Đất trồng cây lâu năm	2,5	4,2	2,6	9,3
	Đất rừng sản xuất	65,3	415,4	11,2	491,9
	Đất rừng phòng hộ	580,7	2.595,9	548,0	3.724,7
	Đất phi nông nghiệp			109,2	109,2
	Đất chưa sử dụng	5,1	60,9	43,1	109,1
	Tổng cộng	920,3	3.713,8	906,3	5.540,5
Văn Xuôi	Đất trồng lúa			123,5	123,5
	Đất trồng cây hàng năm khác	157,0	320,4	33,5	510,9
	Đất trồng cây lâu năm	2,9			2,9
	Đất rừng sản xuất	2.393,7	4.580,5	543,6	7.517,8

	Đất phi nông nghiệp			107,4	107,4
	Đất chưa sử dụng		52,4	16,8	69,1
	Tổng cộng	2.553,6	4.953,4	824,7	8.331,7
	Tổng cộng	20.163,2	48.946,1	16.659,5	85.768,8
Tổng cộng		99.106,4	188.595,8	85.708,9	373.411,1